

UBND TỈNH THANH HÓA
CÔNG TY TNHH 01 THÀNH VIÊN
XỔ SỔ KIẾN THIẾT THANH HÓA

Số: 244/XSKT

(V/v: Báo cáo công bố thông tin DN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2022

UBND TỈNH THANH HÓA	
ĐẾN	Số: 38233
	Ngày: 22/7/22
Chuyển:	
Số và ký hiệu HS:	

Kính gửi: Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 04 năm 2021 của Chính phủ về

việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Công ty TNHH một thành viên Xổ sổ kiến thiết Thanh Hóa báo cáo số liệu tài chính 6 tháng đầu năm 2022 để Phòng Quản lý Cổng thông tin điện tử và Công nghệ thông tin văn phòng UBND tỉnh thực hiện công bố thông tin theo quy định.

Kính mong nhận được sự quan tâm./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TV-KT

CHỦ TỊCH CÔNG TY

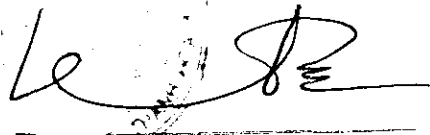
Lê Văn Toàn

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo KH	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 30/6/2022			Giải ngân đến ngày 30/6/2022			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn CSH	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời gian vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/6/2022	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày ...	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Không có		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng																		

Chủ tịch Công ty



Lê Văn Toàn

Người lập biểu



Lê Thị Duyên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

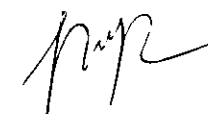
TT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn điều lệ	Vốn CSH của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty liên kết	Hệ số nợ/vốn CSH của công ty con, công ty liên kết
		Giá trị vốn góp			Tỉ lệ vốn góp (%)					Kỳ/ năm trước	Kỳ/ năm báo cáo	Kỳ/ năm trước	Kỳ/ năm báo cáo				
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2022	Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2022										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	Công ty con	Không có															
II	Công ty liên kết	Không có															
III	Đầu tư tài chính	Không có															

Chủ tịch Công ty



Lê Văn Toàn

Người lập biểu



Lê Thị Duyên

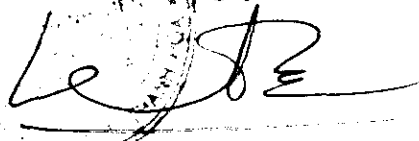
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: Triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2020	Cùng kỳ năm 2021	Thực hiện năm 2022		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2020	Cùng kỳ năm 2021	Kế hoạch năm 2022
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5] = [4]/[1]	[6] = [4]/[2]	[7] = [4]/[3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tồn kho cuối kỳ							
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.387	24.777	58.657	23.891	123%	96%	41%
2. Giá vốn hàng bán	15.967	20.697	47.362	15.947	100%	77%	34%
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.420	4.080	11.295	4.827	141%	118%	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	224	177	265	186	83%	105%	70%
5. Chi phí tài chính			0				
6. Chi phí bán hàng			0				
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.570	3.553	9.923	4.103	115%	115%	41%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	73	704	1.637	911	1248%	129%	
9. Thu nhập khác	15	23	0	8	53%	35%	#DIV/0!
10. Chi phí khác	6	159	0	3	50%		
11. Lợi nhuận khác	9	-136	0	5	56%	-4%	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82	568	1.637	916	1117%	161%	56%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	74	145	327	195	264%	134%	60%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0				
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	8	423	1.310	721	9013%	170%	55%

Chủ tịch Công ty



Lê Văn Toàn

Người lập biểu



Lê Thị Duyên

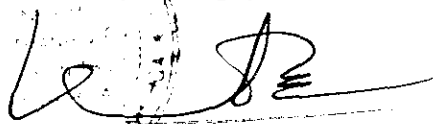
A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

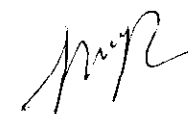
Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong 6 tháng đầu năm 2022	Số đã nộp trong 6 tháng đầu năm 2022	Số còn phải nộp
1. Thuế				
- Thuế Giá trị gia tăng	1.201	2.294	3.123	372
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	1.123	3.116	3.740	499
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	146	195	146	195
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế đất	0	99	99	0
- Các khoản thuế khác	-33	161	301	-173
2. Các khoản phải nộp khác				0
- Phí, lệ phí	0	0	0	0
- Các khoản phải nộp khác	-1	57	57	-1
3. Nộp Ngân sách Nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các Quỹ của doanh nghiệp theo quy định	0	0	0	0

Chủ tịch Công ty



Lê Văn Toàn

Người lập biểu



Lê Thị Duyên

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	0	0	0	0
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	1.319		1017	302
3. Quỹ thưởng VCQLDN	305	0	303	2
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN	0	0	0	0
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)	2808	0	0	2808

Chủ tịch Công ty


Lê Văn Toàn

Người lập biểu



Lê Thị Duyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

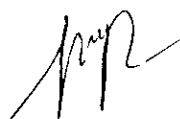
Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.626.915.397	16.750.024.020
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.787.289.151	13.055.601.026
1. Tiền	111	V.01	11.787.289.151	13.055.601.026
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		905.581.419	874.255.538
1. Phải thu khách hàng	131		696.185.767	694.715.767
2. Trả trước cho người bán	132		80.000.000	80.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	284.506.906	254.651.025
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(155.111.254)	(155.111.254)
IV. Hàng tồn kho	140		417.721.006	218.921.073
1. Hàng tồn kho	141	V.04	417.721.006	218.921.073
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.516.323.821	2.601.246.383
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.516.323.821	2.601.246.383
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4.941.996.493	5.014.055.921
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.818.764.937	4.888.327.189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.601.946.937	2.671.509.189
- Nguyên giá	222		5.185.915.533	5.185.915.533
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.583.968.596)	(2.514.406.344)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

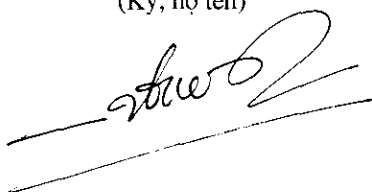
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.029.500.000	2.029.500.000
- Nguyên giá	228		2.029.500.000	2.029.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	187.318.000	187.318.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		123.231.556	125.728.732
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	123.231.556	125.728.732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19.568.911.890	21.764.079.941
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.847.924.466	9.764.079.941
I. Nợ ngắn hạn	310		6.847.924.466	9.764.079.941
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		143.318.000	146.838.000
3. Người mua trả tiền trước	313		807.314.000	630.064.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	891.455.139	2.435.614.209
5. Phải trả người lao động	315		584.322.604	961.875.808
6. Chi phí phải trả	316	V.17	526.074.393	641.248.600
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	785.165.567	821.395.510
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		2.808.134.000	2.808.134.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		302.140.763	1.318.909.814
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.720.987.424	12.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		720.987.424	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19.568.911.890	21.764.079.941
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
3. Vế sổ số nhận bán hộ				
8. Doanh số phát hành sổ số kiến thiết			2.092.491.000,00	2.274.831.000,00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

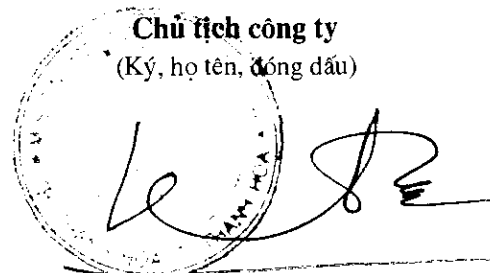


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Hoàn

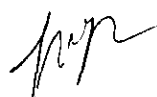
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (*)

Từ ngày: 01/01/2022 đến ngày: 30/06/2022

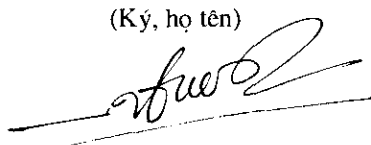
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	10	2.437.079.446	5.865.079.130	7.409.238.200	5.865.079.130	7.409.238.200	892.920.376
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.201.013.899	2.293.674.706	3.122.745.959	2.293.674.706	3.122.745.959	371.942.646
2. Thuế môn bài	12		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	1.123.151.383	3.116.165.809	3.740.113.634	3.116.165.809	3.740.113.634	499.203.558
4. Thuế Doanh thu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	145.683.791	195.080.038	145.683.791	195.080.038	145.683.791	195.080.038
6. Thu trên vốn	16						
7. Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	17	-2.001.490		6.121.905		6.121.905	-8.123.395
8. Tiền thuê đất	18		98.784.000	98.784.000	98.784.000	98.784.000	
9. Thuế thu nhập từ trúng giải đặc biệt	19		153.028.000	153.028.020	153.028.000	153.028.020	-20
10. Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương	20	-30.768.137	5.346.577	139.760.891	5.346.577	139.760.891	-165.182.451
11. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	21						
II. Các khoản phải nộp khác	30	-1.465.237	57.482.495	57.482.495	57.482.495	57.482.495	-1.465.237
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản lệ phí	32		57.482.495	57.482.495	57.482.495	57.482.495	
3. Các khoản phải nộp khác	33	-1.465.237					-1.465.237
Tổng cộng	40	2.435.614.209	5.922.561.625	7.466.720.695	5.922.561.625	7.466.720.695	891.455.139

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay
Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Kế toán lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Thanh Hoá, ngày 13 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên)


Lê Văn Toàn

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

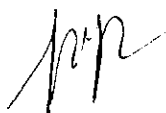
Từ ngày: 01/01/2022 đến ngày: 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	95.422.786	95.422.786
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng	12	95.422.786	95.422.786
Trong đó:			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	95.422.786	95.422.786
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
II - THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III - THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV - THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1.201.013.899	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	2.389.097.492	2.389.097.492
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	95.422.786	95.422.786
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT đã được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		

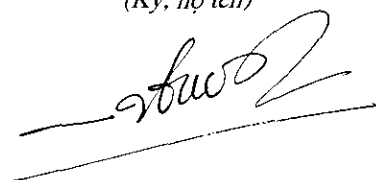
CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	3.122.745.959	3.122.745.959
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 +	46	371.942.646	

Thanh Hoá, Ngày 13. tháng 7 năm 2022

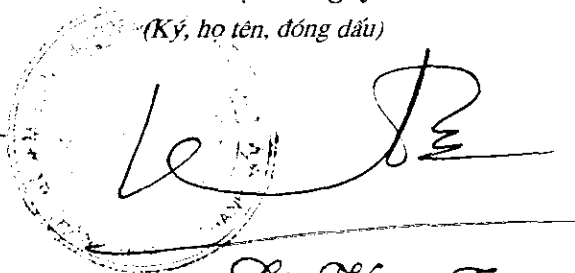
Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lê Văn Toàn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Dạng đầy đủ

Từ ngày: 01/01/2022 đến ngày: 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.25	23.890.604.545	24.777.336.365	23.890.604.545	24.777.336.365
1.1.Doanh thu kinh doanh xố số	01.1		23.890.604.545	24.777.336.365	23.890.604.545	24.777.336.365
1.1.1.Xố số truyền thống	01.1.1		3.592.427.272	3.206.709.091	3.592.427.272	3.206.709.091
1.1.2.Xố số cào	01.1.2		69.786.363		69.786.363	
1.1.3.Xố số bóc	01.1.3		43.209.091	71.945.455	43.209.091	71.945.455
1.1.4.Xố số lô tô	01.1.4		20.185.181.819	21.498.681.819	20.185.181.819	21.498.681.819
1.1.5.Xố số điện toán	01.1.5					
1.2.Doanh thu kinh doanh khác(Tiền QC của khối phân bổ)	01.2					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Thuế TTĐB)	02		3.116.165.809	3.231.826.482	3.116.165.809	3.231.826.482
2.1.Giảm trừ doanh thu kinh doanh xố số	02.1		3.116.165.809	3.231.826.482	3.116.165.809	3.231.826.482
2.1.1.Xố số truyền thống	02.1.1		468.577.470	418.266.404	468.577.470	418.266.404
2.1.2.Xố số cào	02.1.2		9.102.569		9.102.569	
2.1.3.Xố số bóc	02.1.3		5.635.968	9.384.190	5.635.968	9.384.190
2.1.4.Xố số lô tô	02.1.4		2.632.849.802	2.804.175.888	2.632.849.802	2.804.175.888
2.1.5.Xố số điện toán	02.1.5					
2.2.Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		20.774.438.736	21.545.509.883	20.774.438.736	21.545.509.883
3.1.Doanh thu thuần kinh doanh xố số	10.1		20.774.438.736	21.545.509.883	20.774.438.736	21.545.509.883
3.1.1.Xố số truyền thống	10.1.1		3.123.849.802	2.788.442.687	3.123.849.802	2.788.442.687
3.1.2.Xố số cào	10.1.2		60.683.794		60.683.794	
3.1.3.Xố số bóc	10.1.3		37.573.123	62.561.265	37.573.123	62.561.265
3.1.4.Xố số lô tô	10.1.4		17.552.332.017	18.694.505.931	17.552.332.017	18.694.505.931
3.1.5.Xố số điện toán	10.1.5					
3.2.Doanh thu thuần kinh doanh khác(Tiền QC của khối phân bổ)	10.2					
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	15.946.960.182	17.465.128.053	15.946.960.182	17.465.128.053
4.1.Chi phí kinh doanh xố số	11.1		15.946.960.182	17.465.128.053	15.946.960.182	17.465.128.053
4.1.1.Chi phí trả thưởng kỳ này	11.1.1		12.922.956.348	14.302.171.155	12.922.956.348	14.302.171.155

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
4.1.2. Chi phí trả thưởng kỳ trước chuyển sang	11.1.1		32.068.000	34.514.000	32.068.000	34.514.000
4.1.3. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số kỳ này	11.1.2		2.977.470.494	3.116.542.898	2.977.470.494	3.116.542.898
4.1.4. Chi phí gốc vé kỳ trước chuyển sang	11.1.2		7.587.840	3.850.000	7.587.840	3.850.000
4.1.5. Chi phí hoa hồng kỳ trước chuyển sang	11.1.2		4.997.500	3.600.000	4.997.500	3.600.000
4.1.6. Chi phí khác kỳ trước chuyển sang	11.1.2		1.880.000	4.450.000	1.880.000	4.450.000
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
5. Lợi nhuận gộp (20=10 -11)	20		4.827.478.554	4.080.381.830	4.827.478.554	4.080.381.830
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		4.827.478.554	4.080.381.830	4.827.478.554	4.080.381.830
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	185.960.261	176.747.255	185.960.261	176.747.255
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.102.835.742	3.553.247.838	4.102.835.742	3.553.247.838
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		910.603.073	703.881.247	910.603.073	703.881.247
11. Thu nhập khác	31		8.462.963	22.660.000	8.462.963	22.660.000
12. Chi phí khác	32		2.998.574	158.532.603	2.998.574	158.532.603
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.464.389	-135.872.603	5.464.389	-135.872.603
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		916.067.462	568.008.644	916.067.462	568.008.644
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	195.080.038	145.308.250	195.080.038	145.308.250
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))	60		720.987.424	422.700.394	720.987.424	422.700.394
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

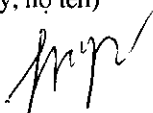
Từ ngày: 01/01/2022 đến ngày: 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

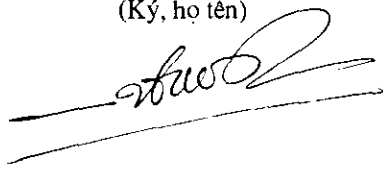
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26.645.725.000	27.297.680.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		583.111.703	413.030.500
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		2.092.853.782	1.974.033.220
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		145.683.791	94.298.864
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.250.630.885	899.553.620
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		28.537.410.318	25.625.606.934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-1.462.703.709	90.264.102
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	22		8.462.963	22.660.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		185.928.871	176.711.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		194.391.834	199.371.826
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-1.268.311.875	289.635.928
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.055.601.026	12.733.945.181
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	11.787.289.151	13.023.581.109

Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2022

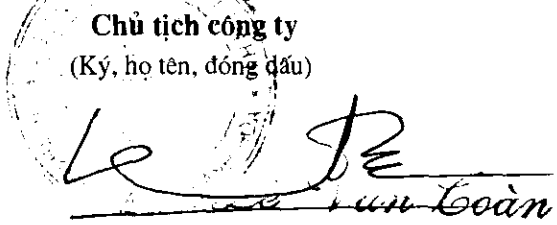
Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (*)

Tính đến ngày: 30/06/2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Do Nhà nước nắm giữ 100% vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tài chính
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Phát hành Xổ số kiến thiết
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Do thời tiết nắng nóng, mưa bão, thị hiếu người chơi hoặc mức thu nhập của dân cư.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND (Việt Nam đồng)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 168/2009 TT-BTC hướng dẫn chi tiết hoạt động đặc thù ngành.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính quý được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật quy định
- 3- Hình thức kế toán áp dụng Phần mềm trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trong trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó :

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau

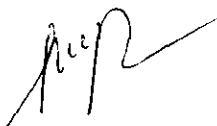
V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- 1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
- 2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
- 3- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
- 4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
- 5- Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

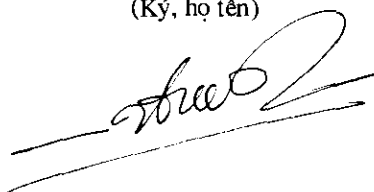
- 6- Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần)
- 7- Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết).
- 8- Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
- 9- Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
- 10- Các thông tin khác

Lập, ngày 13. tháng 07 năm 2022.

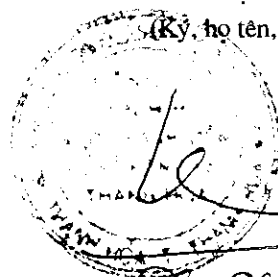
Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Toàn

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2022

Mã	Tên tài sản	Ngày tính khấu hao	Tài sản cố định đầu kỳ (Đầu tháng 1)			Số tháng khấu hao	Giá trị khấu hao trong kỳ	Tài sản cố định cuối kỳ (Cuối tháng 6)		
			Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại			Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
B	Máy móc, thiết bị công tác		89 863 636	87 474 348	2 389 288	01 - 06	2 389 288	89 863 636	89 863 636	
B10.2	Máy Photocopy Ricoh MP 3353	09/03/2015	89 863 636	87 474 348	2 389 288	01 - 06	2 389 288	89 863 636	89 863 636	
G	Nhà cửa vật kiến trúc		3 358 648 133	689 528 232	2 669 119 901	01 - 06	67 172 964	3 358 648 133	756 701 196	2 601 946 937
G1.2	Trụ sở nhà làm việc mới	24/01/2017	3 358 648 133	689 528 232	2 669 119 901	01 - 06	67 172 964	3 358 648 133	756 701 196	2 601 946 937
	Tổng cộng		3 448 511 769	777 002 580	2 671 509 189	01 - 06	69 562 252	3 448 511 769	846 564 832	2 601 946 937

Ngày: 13 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng



Người lập biểu



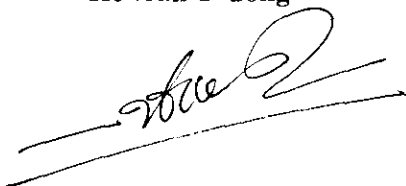
BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 01 Đến tháng 06 năm 2022

Tài khoản nợ		Tài khoản có		Giá trị phân bổ
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	69.562.252
			Tổng cộng	69.562.252

Ngày 13. tháng 07 năm 2022

Kế toán Trưởng



Kế toán lập biểu



TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

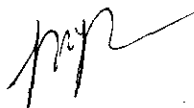
Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2022

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI VÀ TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	3.840.604.467	155.230.338	1.190.080.728			5.185.915.533
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	3.840.604.467	155.230.338	1.190.080.728			5.185.915.533
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu kỳ	1.171.484.566	152.841.050	1.190.080.728			2.514.406.344
- Khấu hao trong kỳ	67.172.964	2.389.288				69.562.252
+ Tăng do khấu hao	67.172.964	2.389.288				69.562.252
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1.238.657.530	155.230.338	1.190.080.728			2.583.968.596

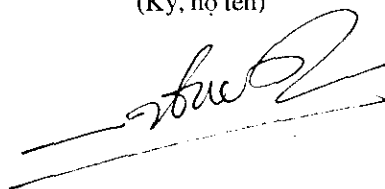
KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI VÀ TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Giá trị còn lại của TSCĐ Hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	2.669.119.901	2.389.288				2.671.509.189
- Tại ngày cuối kỳ	2.601.946.937					2.601.946.937

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

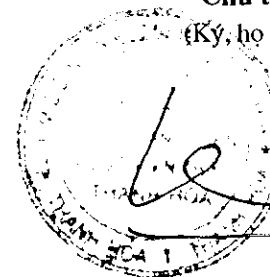


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Toàn

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2022

CHỈ TIÊU	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐVH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
- Tăng trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
+ Tăng do khấu hao						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối kỳ						



CHỈ TIÊU	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐVH KHÁC	TỔNG CỘNG
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000

Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2022

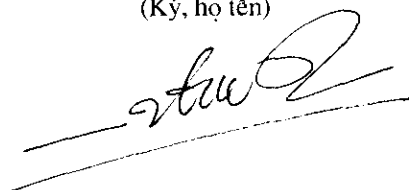
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



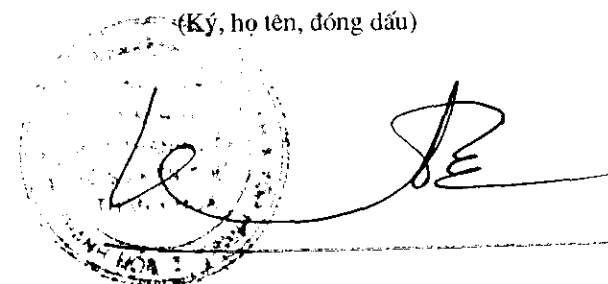
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Chủ tịch công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Toàn



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (*)

Từ ngày: 01/01/2022 đến ngày: 30/06/2022

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	2.129.619.040		25.392.796.557	25.982.348.370	25.392.796.557	25.982.348.370	1.540.067.227	
1111	Tiền Việt Nam	2.129.619.040		25.392.796.557	25.982.348.370	25.392.796.557	25.982.348.370	1.540.067.227	
112	Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	10.925.981.986		18.554.410.961	19.233.171.023	18.554.410.961	19.233.171.023	10.247.221.924	
1121	Tiền gửi kho bạc	153.618						153.618	
1122	Tiền gửi ngân hàng	10.925.828.368		18.554.410.961	19.233.171.023	18.554.410.961	19.233.171.023	10.247.068.306	
11221	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	569.906.038		16.368.967.914	16.552.353.514	16.368.967.914	16.552.353.514	386.520.438	
11222	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	10.355.922.330		2.185.443.047	2.680.817.509	2.185.443.047	2.680.817.509	9.860.547.868	
112221	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng			1.006.360.765		1.006.360.765		1.006.360.765	
112222	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng	4.666.640.183		55.081.553	2.680.817.509	55.081.553	2.680.817.509	2.040.904.227	
112224	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn năm	2.846.914.871		46.252.055		46.252.055		2.893.166.926	
112225	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng	2.842.367.276		1.077.748.674		1.077.748.674		3.920.115.950	
131	Phải thu của khách hàng	694.715.767	630.064.000	26.469.945.000	26.645.725.000	26.469.945.000	26.645.725.000	696.185.767	807.314.000
1311	Phải thu đại lý bán vé	694.715.767	630.064.000	26.469.945.000	26.645.725.000	26.469.945.000	26.645.725.000	696.185.767	807.314.000
13111	Phải thu vé xổ số truyền thống	171.233.379		3.951.700.000	3.950.230.000	3.951.700.000	3.950.230.000	172.703.379	
1311104	Phải thu vé xổ số truyền thống Thanh Hóa	129.463.379						129.463.379	
1311105	Phải thu vé xổ số truyền thống	41.770.000		3.951.700.000	3.950.230.000	3.951.700.000	3.950.230.000	43.240.000	
13112	Phải thu vé xổ số cào	176.000		76.765.000	215.625.000	76.765.000	215.625.000	176.000	138.860.000
131121	Phải thu vé xổ số cào TH01			42.575.000	42.575.000	42.575.000	42.575.000		
131122	Phải thu vé xổ số cào TH02			34.190.000	34.190.000	34.190.000	34.190.000		
131123	Phải thu vé xổ số cào TH03				37.430.000		37.430.000		37.430.000
131124	Phải thu vé xổ số cào TH04				42.360.000		42.360.000		42.360.000
131125	Phải thu vé xổ số cào TH05				37.080.000		37.080.000		37.080.000
131126	Phải thu vé xổ số cào TH06				21.990.000		21.990.000		21.990.000
13112UNG	Phải thu vé xổ số cào ứng	176.000						176.000	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13113	Phải thu vé xổ số bốc	6.088.000	7.400.000	47.530.000	40.130.000	47.530.000	40.130.000	6.088.000	
1311315	Phải thu vé xổ số bốc B15	6.000.000						6.000.000	
13113A11	Phải thu vé xổ số bốc A11		7.400.000	47.530.000	40.130.000	47.530.000	40.130.000		
13113UNG	Phải thu vé xổ số bốc ứng	88.000						88.000	
13114	Phải thu vé xổ số Loto	257.189.824	622.664.000	22.393.950.000	22.439.740.000	22.393.950.000	22.439.740.000	257.189.824	668.454.000
131141	Phải thu vé xổ số Loto 2 số, 3 số	168.109.824	379.229.000	18.733.160.000	18.782.250.000	18.733.160.000	18.782.250.000	168.109.824	428.319.000
131142	Phải thu vé xổ số Loto cặp	89.080.000	243.435.000	3.660.790.000	3.657.490.000	3.660.790.000	3.657.490.000	89.080.000	240.135.000
13115	Phải thu vé xổ số mục tiêu	260.028.564						260.028.564	
1311500	Phải thu vé mục tiêu năm 2000	50.238.300						50.238.300	
1311500A	Phải thu vé mục tiêu 01/06/2000	45.535.100						45.535.100	
1311500B	Phải thu vé mục tiêu 20/11/2000	4.703.200						4.703.200	
1311501	Phải thu vé mục tiêu năm 2001	36.082.340						36.082.340	
1311501A	Phải thu vé mục tiêu 15/02/2001	36.082.340						36.082.340	
1311502	Phải thu vé mục tiêu năm 2002	12.210.000						12.210.000	
1311502A	Phải thu vé mục tiêu 20/03/2002	12.210.000						12.210.000	
1311503	Phải thu vé mục tiêu năm 2003	76.930.300						76.930.300	
1311503A	Phải thu vé mục tiêu 26/03/2003	64.990.000						64.990.000	
1311503B	Phải thu vé mục tiêu 21/07/2003	11.940.300						11.940.300	
1311504	Phải thu vé mục tiêu năm 2004	26.154.910						26.154.910	
1311504B	Phải thu vé mục tiêu 30/10/2004	26.154.910						26.154.910	
1311506	Phải thu vé mục tiêu năm 2006	7.294.054						7.294.054	
1311506A	Phải thu vé mục tiêu 20/05/2006	7.294.054						7.294.054	
1311597	Phải thu vé mục tiêu năm 1997	20.874.060						20.874.060	
1311597A	Phải thu vé mục tiêu 25/07/1997	20.874.060						20.874.060	
1311598	Phải thu vé mục tiêu năm 1998	12.368.000						12.368.000	
1311598A	Phải thu vé mục tiêu 30/04/1998	5.774.820						5.774.820	
1311598C	Phải thu vé mục tiêu 20/11/1998	6.593.180						6.593.180	
1311599	Phải thu vé mục tiêu năm 1999	17.876.600						17.876.600	
1311599B	Phải thu vé mục tiêu 25/04/1999	8.273.260						8.273.260	
1311599C	Phải thu vé mục tiêu 30/10/1999	9.603.340						9.603.340	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			95.422.786	95.422.786	95.422.786	95.422.786		
1331	Thuế VAT khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			95.422.786	95.422.786	95.422.786	95.422.786		
138	Phải thu khác	179.875.228		1.640.280.000	1.643.567.643	1.640.280.000	1.643.567.643	176.587.585	
1385	Phải thu về từ khối xổ số liên kết Miền bắc	59.772.282		1.640.280.000	1.640.280.000	1.640.280.000	1.640.280.000	59.772.282	
1388	Phải thu khác	120.102.946			3.287.643		3.287.643	116.815.303	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		155.111.254						155.111.254
141	Tạm ứng	2.601.246.383		12.646.000.000	13.730.922.562	12.646.000.000	13.730.922.562	1.516.323.821	
1411	Tạm ứng bằng tiền	2.601.246.383		12.646.000.000	13.730.922.562	12.646.000.000	13.730.922.562	1.516.323.821	
153	Công cụ, dụng cụ	23.259.273		36.831.021	49.874.273	36.831.021	49.874.273	10.216.021	
154	Chi phí DD	13.018.640		136.566.410	46.533.340	136.566.410	46.533.340	103.051.710	
1541	Chi phí DD gốc vé	1.200.640		18.949.760	7.587.840	18.949.760	7.587.840	12.562.560	
15412T10	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH10			640		640		640	
15412TH1	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH01			3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000		
15412TH2	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH02			3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000		
15412TH3	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH03			3.200.000		3.200.000		3.200.000	
15412TH4	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH04			3.200.000		3.200.000		3.200.000	
15412TH5	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH05			3.200.000		3.200.000		3.200.000	
15412TH6	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH06			2.944.320		2.944.320		2.944.320	
15412TH7	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH07			1.600		1.600		1.600	
15412TH8	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH08			2.560		2.560		2.560	
15412TH9	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH09			640		640		640	
15413	Chi phí DD gốc vé Bóc	1.200.640			1.187.840		1.187.840	12.800	
15413A11	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A11	1.187.840			1.187.840		1.187.840		
15413A12	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A12	12.800						12.800	
1542	Chi phí DD Hoa Hồng	740.000		17.876.650	4.997.500	17.876.650	4.997.500	13.619.150	
15422TH1	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH01			4.257.500	4.257.500	4.257.500	4.257.500		
15422TH3	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH03			3.476.150		3.476.150		3.476.150	
15422TH4	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH04			4.236.000		4.236.000		4.236.000	
15422TH5	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH05			3.708.000		3.708.000		3.708.000	
15422TH6	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH06			2.199.000		2.199.000		2.199.000	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
15423	Chi phí DD Hoa Hồng vé Bóc	740.000			740.000		740.000		
15423A11	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Bóc A11	740.000			740.000		740.000		
1543	Chi phí DD vé thưởng	2.878.000		90.340.000	32.068.000	90.340.000	32.068.000	61.150.000	
15432TH1	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH01			19.660.000	19.660.000	19.660.000	19.660.000		
15432TH2	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH02			9.530.000	9.530.000	9.530.000	9.530.000		
15432TH3	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH03			19.000.000		19.000.000		19.000.000	
15432TH4	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH04			14.170.000		14.170.000		14.170.000	
15432TH5	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH05			17.330.000		17.330.000		17.330.000	
15432TH6	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH06			10.650.000		10.650.000		10.650.000	
15433	Chi phí DD vé thưởng vé Bóc	2.878.000			2.878.000		2.878.000		
15433A11	Chi phí SXKD-DD thưởng vé bóc A11	2.878.000			2.878.000		2.878.000		
1544	Chi phí DD Khác	8.200.000		9.400.000	1.880.000	9.400.000	1.880.000	15.720.000	
15442	Chi phí DD Khác vé Cào			9.400.000	1.880.000	9.400.000	1.880.000	7.520.000	
15442T10	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH10			940.000		940.000		940.000	
15442TH1	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH01			940.000	940.000	940.000	940.000		
15442TH2	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH02			940.000	940.000	940.000	940.000		
15442TH3	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH03			940.000		940.000		940.000	
15442TH4	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH04			940.000		940.000		940.000	
15442TH5	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH05			940.000		940.000		940.000	
15442TH6	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH06			940.000		940.000		940.000	
15442TH7	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH07			940.000		940.000		940.000	
15442TH8	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH08			940.000		940.000		940.000	
15442TH9	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH09			940.000		940.000		940.000	
158	Vé xổ số	182.643.160		314.583.793	192.773.678	314.583.793	192.773.678	304.453.275	
1581	Vé xổ số truyền thống	13.457.040		80.467.630	80.369.350	80.467.630	80.369.350	13.555.320	
1582	Vé xổ số cào	32.000.000		1.485.120	20.434.880	1.485.120	20.434.880	13.050.240	
1582TH01	Gốc vé xổ số cào TH01	3.200.000		474.560	3.674.560	474.560	3.674.560		
1582TH02	Gốc vé xổ số cào TH02	3.200.000		1.010.560	4.210.560	1.010.560	4.210.560		
1582TH03	Gốc vé xổ số cào TH03	3.200.000			3.200.000		3.200.000		
1582TH04	Gốc vé xổ số cào TH04	3.200.000			3.200.000		3.200.000		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1582TH05	Gốc vé xổ số cầu TH05	3.200.000			3.200.000		3.200.000		
1582TH06	Gốc vé xổ số cầu TH06	3.200.000			2.944.320		2.944.320	255.680	
1582TH07	Gốc vé xổ số cầu TH07	3.200.000			1.600		1.600	3.198.400	
1582TH08	Gốc vé xổ số cầu TH08	3.200.000			2.560		2.560	3.197.440	
1582TH09	Gốc vé xổ số cầu TH09	3.200.000			640		640	3.199.360	
1582TH10	Gốc vé xổ số cầu TH10	3.200.000			640		640	3.199.360	
1583	Vé xổ số bốc	38.799.360		2.074.800	4.886.960	2.074.800	4.886.960	35.987.200	
1583A11	Gốc vé Xổ số Bốc A11	2.812.160		2.074.800	4.886.960	2.074.800	4.886.960		
1583A12	Gốc vé Xổ số Bốc A12	3.987.200						3.987.200	
1583A13	Gốc vé Xổ số Bốc A13	4.000.000						4.000.000	
1583A14	Gốc vé Xổ số Bốc A14	4.000.000						4.000.000	
1583A15	Gốc vé Xổ số Bốc A15	4.000.000						4.000.000	
1583A16	Gốc vé Xổ số Bốc A16	4.000.000						4.000.000	
1583A17	Gốc vé Xổ số Bốc A17	4.000.000						4.000.000	
1583A18	Gốc vé Xổ số Bốc A18	4.000.000						4.000.000	
1583A19	Gốc vé Xổ số Bốc A19	4.000.000						4.000.000	
1583A20	Gốc vé Xổ số Bốc A20	4.000.000						4.000.000	
1584	Vé xổ số lô tô	98.386.760		230.556.243	87.082.488	230.556.243	87.082.488	241.860.515	
15841	Vé xổ số lô tô 2 số, 3 số	46.061.306		208.862.201	74.473.713	208.862.201	74.473.713	180.449.794	
15842	Gốc vé xổ số Lô tô cặp	52.325.454		21.694.042	12.608.775	21.694.042	12.608.775	61.410.721	
211	Tài sản cố định hữu hình	5.185.915.533						5.185.915.533	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.840.604.467						3.840.604.467	
2112	Máy móc, thiết bị	155.230.338						155.230.338	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.190.080.728						1.190.080.728	
213	TSCĐ vô hình	2.029.500.000						2.029.500.000	
2131	Quyền sử dụng đất	2.029.500.000						2.029.500.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.514.406.344		69.562.252		69.562.252		2.583.968.596
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		2.514.406.344		69.562.252		69.562.252		2.583.968.596
241	Xây dựng cơ bản dở dang	187.318.000						187.318.000	
2412	Xây dựng cơ bản	187.318.000						187.318.000	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
24121	Khảo sát thăm dò địa chất	183.318.000						183.318.000	
24129	Chi phí XD CB bằng tiền khác	4.000.000						4.000.000	
242	Chi phí trả trước dài hạn	125.728.732		60.000.000	62.497.176	60.000.000	62.497.176	123.231.556	
331	Phải trả cho người bán	80.000.000	146.838.000	583.111.703	579.591.703	583.111.703	579.591.703	80.000.000	143.318.000
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	34.234.864	2.469.849.073	7.562.143.481	6.017.984.411	7.562.143.481	6.017.984.411	174.771.103	1.066.226.242
3331	Thuế GTGT phải nộp		1.201.013.899	3.218.168.745	2.389.097.492	3.218.168.745	2.389.097.492		371.942.646
33311	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		1.201.013.899	3.218.168.745	2.389.097.492	3.218.168.745	2.389.097.492		371.942.646
333111	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		1.201.013.899	3.218.131.708	2.389.060.455	3.218.131.708	2.389.060.455		371.942.646
333112	Thuế GTGT phải nộp của hàng hóa bán ra			37.037	37.037	37.037	37.037		
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		1.123.151.383	3.740.113.634	3.116.165.809	3.740.113.634	3.116.165.809		499.203.558
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		145.683.791	145.683.791	195.080.038	145.683.791	195.080.038		195.080.038
3335	Thuế thu nhập cá nhân	30.768.137		292.788.911	158.374.577	292.788.911	158.374.577	165.182.471	
33351	Thuế thu nhập từ trúng giải Xổ số			153.028.020	153.028.000	153.028.020	153.028.000		20
33352	Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương	30.768.137		139.760.891	5.346.577	139.760.891	5.346.577	165.182.451	
3337	Tiền thuê đất			98.784.000	98.784.000	98.784.000	98.784.000		
3338	Các loại thuế khác	2.001.490		9.121.905	3.000.000	9.121.905	3.000.000	8.123.395	
33381	Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	2.001.490		6.121.905		6.121.905		8.123.395	
33383	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.465.237		57.482.495	57.482.495	57.482.495	57.482.495	1.465.237	
33392	Số phải nộp sau phân bổ các quỹ từ lợi nhuận			57.482.495	57.482.495	57.482.495	57.482.495		
33393	Các khoản phải nộp khác	1.465.237						1.465.237	
334	Phải trả người lao động		961.875.808	2.246.518.673	1.868.965.469	2.246.518.673	1.868.965.469	1.036.765	585.359.369
3341	Phải trả cán bộ công nhân viên		548.874.662	1.515.878.923	1.400.000.000	1.515.878.923	1.400.000.000		432.995.739
33411	Tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên		548.874.662	1.515.878.923	1.400.000.000	1.515.878.923	1.400.000.000		432.995.739
3342	Phải trả ban quản lý		413.001.146	730.639.750	468.965.469	730.639.750	468.965.469	1.036.765	152.363.630
33421	Tiền lương phải trả ban quản lý		380.292.751	675.441.853	447.512.732	675.441.853	447.512.732		152.363.630
33424	Phụ cấp KSV		32.708.395	55.197.897	21.452.737	55.197.897	21.452.737	1.036.765	
335	Chi phí phải trả		641.248.600	3.342.825.707	3.227.651.500	3.342.825.707	3.227.651.500		526.074.393

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3351	Chi phí hoa hồng phải trả		560.198.600	2.888.375.200	2.779.125.150	2.888.375.200	2.779.125.150		450.948.550
33511	Chi phí hoa hồng phải trả vé XSTT		49.087.000	385.620.500	396.950.650	385.620.500	396.950.650		60.417.150
33512	Chi phí hoa hồng phải trả vé Cào			13.776.650	21.295.650	13.776.650	21.295.650		7.519.000
33513	Chi phí hoa hồng phải trả vé Bốc		740.000	4.753.000	4.013.000	4.753.000	4.013.000		
33514	Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto		510.371.600	2.484.225.050	2.356.865.850	2.484.225.050	2.356.865.850		383.012.400
335141	Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto 2 số, 3 số		438.205.600	2.112.373.050	1.998.855.850	2.112.373.050	1.998.855.850		324.688.400
335142	Chi phí phải trả hoa hồng vé lô tô Cặp		72.166.000	371.852.000	358.010.000	371.852.000	358.010.000		58.324.000
3352	Chi phí phải trả khác		81.050.000	454.450.507	448.526.350	454.450.507	448.526.350		75.125.843
338	Phải trả, phải nộp khác	74.775.797	30.809.510	1.451.923.981	1.422.550.514	1.451.923.981	1.422.550.514	107.919.321	34.579.567
3382	Kinh phí công đoàn		22.719.212	51.422.414	28.703.202	51.422.414	28.703.202		
3383	Các khoản bảo hiểm	19.964.751		443.932.738	442.851.168	443.932.738	442.851.168	21.046.321	
33831	Bảo hiểm xã hội	18.211.352		363.829.724	366.290.235	363.829.724	366.290.235	15.750.841	
33832	Bảo hiểm Y tế	857.397		65.488.299	64.250.182	65.488.299	64.250.182	2.095.514	
33833	Bảo hiểm thất nghiệp	896.002		14.614.715	12.310.751	14.614.715	12.310.751	3.199.966	
3385	Phải trả cho khối xổ số liên kết Miền bắc	52.505.256		951.652.009	917.284.265	951.652.009	917.284.265	86.873.000	
3388	Phải trả, phải nộp khác	2.305.790	8.090.298	4.916.820	33.711.879	4.916.820	33.711.879		34.579.567
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.500.000	794.086.000	159.000.000	119.000.000	159.000.000	119.000.000	3.500.000	754.086.000
3441	Nhận thế chấp bằng tiền	3.500.000	790.586.000	159.000.000	119.000.000	159.000.000	119.000.000	3.500.000	750.586.000
3442	Nhận thế chấp bằng sổ tiết kiệm		3.500.000						3.500.000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.318.909.814	961.974.833	-54.794.218	961.974.833	-54.794.218		302.140.763
3531	Quỹ khen thưởng CBCNV		430.447.067	395.011.064	-21.209.963	395.011.064	-21.209.963		14.226.040
3532	Quỹ phúc lợi		583.510.552	274.080.788	-23.898.240	274.080.788	-23.898.240		285.531.524
3534	Quỹ thưởng cho ban quản lý điều hành công ty.		304.952.195	292.882.981	-9.686.015	292.882.981	-9.686.015		2.383.199
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng		2.808.134.000						2.808.134.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		12.000.000.000						12.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của CSH		12.000.000.000						12.000.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối			59.332.726	778.400.150	59.332.726	778.400.150		719.067.424
511	Doanh thu			23.890.604.545	23.890.604.545	23.890.604.545	23.890.604.545		
5111	Doanh thu xổ số			23.890.604.545	23.890.604.545	23.890.604.545	23.890.604.545		

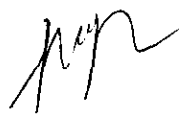
Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51111	Doanh thu xổ số truyền thống			3.592.427.272	3.592.427.272	3.592.427.272	3.592.427.272		
51112	Doanh thu xổ số cào			69.786.363	69.786.363	69.786.363	69.786.363		
511121	Doanh thu xổ số cào TH01			38.704.545	38.704.545	38.704.545	38.704.545		
511122	Doanh thu xổ số cào TH02			31.081.818	31.081.818	31.081.818	31.081.818		
51113	Doanh thu xổ số bốc			43.209.091	43.209.091	43.209.091	43.209.091		
51113A11	Doanh thu xổ số bốc A11			43.209.091	43.209.091	43.209.091	43.209.091		
51114	Doanh thu xổ số lô tô			20.185.181.819	20.185.181.819	20.185.181.819	20.185.181.819		
511141	Doanh thu xổ số lô tô 2 số, 3 số			16.943.036.364	16.943.036.364	16.943.036.364	16.943.036.364		
511142	Doanh thu xổ số lô tô cặp			3.242.145.455	3.242.145.455	3.242.145.455	3.242.145.455		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			185.960.261	185.960.261	185.960.261	185.960.261		
625	Chi phí trả thưởng			13.013.296.348	13.013.296.348	13.013.296.348	13.013.296.348		
6251	Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống			1.772.750.348	1.772.750.348	1.772.750.348	1.772.750.348		
6252	Chi phí trả thưởng xổ số cào			96.440.000	96.440.000	96.440.000	96.440.000		
6252TH01	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH01			19.680.000	19.680.000	19.680.000	19.680.000		
6252TH02	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH02			15.610.000	15.610.000	15.610.000	15.610.000		
6252TH03	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH03			19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000		
6252TH04	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH04			14.170.000	14.170.000	14.170.000	14.170.000		
6252TH05	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH05			17.330.000	17.330.000	17.330.000	17.330.000		
6252TH06	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH06			10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000		
6253	Chi phí trả thưởng xổ số bốc			16.446.000	16.446.000	16.446.000	16.446.000		
6253A11	Chi phí trả thưởng xổ số bốc A11			16.446.000	16.446.000	16.446.000	16.446.000		
6254	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô			11.127.660.000	11.127.660.000	11.127.660.000	11.127.660.000		
62541	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô 2, 3 số			9.064.950.000	9.064.950.000	9.064.950.000	9.064.950.000		
62542	Chi phí trả thưởng xổ số Loto cặp			2.062.710.000	2.062.710.000	2.062.710.000	2.062.710.000		
626	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			3.029.563.067	3.029.563.067	3.029.563.067	3.029.563.067		
6262	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát			48.264.239	48.264.239	48.264.239	48.264.239		
62621	Chi phí hoạt động chung của HĐ XSKT Miền Bắc			13.006.563	13.006.563	13.006.563	13.006.563		
62622	Chi phí phát hành quay số, mở thưởng của HĐ XSKT Miền Bắc			17.604.697	17.604.697	17.604.697	17.604.697		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62623	Chi phí thông tin kết quả trên truyền hình			17.652.979	17.652.979	17.652.979	17.652.979		
6265	Chi phí về vé xổ số			2.971.898.828	2.971.898.828	2.971.898.828	2.971.898.828		
62651	Chi phí gốc vé xổ số			192.773.678	192.773.678	192.773.678	192.773.678		
626511	Chi phí gốc vé Xổ số Truyền thống			80.369.350	80.369.350	80.369.350	80.369.350		
626512	Chi phí về vé xổ số cao			20.434.880	20.434.880	20.434.880	20.434.880		
62651201	Chi phí gốc vé vé xổ số cao TH01			3.674.560	3.674.560	3.674.560	3.674.560		
62651202	Chi phí gốc vé vé xổ số cao TH02			4.210.560	4.210.560	4.210.560	4.210.560		
62651203	Chi phí gốc vé vé xổ số cao TH03			3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000		
62651204	Chi phí gốc vé vé xổ số cao TH04			3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000		
62651205	Chi phí gốc vé vé xổ số cao TH05			3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000		
62651206	Chi phí gốc vé vé xổ số cao TH06			2.944.320	2.944.320	2.944.320	2.944.320		
62651207	Chi phí gốc vé vé xổ số cao TH07			1.600	1.600	1.600	1.600		
62651208	Chi phí gốc vé vé xổ số cao TH08			2.560	2.560	2.560	2.560		
62651209	Chi phí gốc vé vé xổ số cao TH09			640	640	640	640		
62651210	Chi phí gốc vé vé xổ số cao TH10			640	640	640	640		
626513	Chi phí gốc vé Xổ số Bốc			4.886.960	4.886.960	4.886.960	4.886.960		
62651301	Chi phí gốc vé xổ số bốc A11			4.886.960	4.886.960	4.886.960	4.886.960		
626514	Chi phí gốc vé xổ số Lô tô			87.082.488	87.082.488	87.082.488	87.082.488		
6265141	Chi phí gốc vé xổ số lô tô 2 số , 3 số			74.473.713	74.473.713	74.473.713	74.473.713		
6265142	Chi phí gốc vé xổ số lô tô cặp			12.608.775	12.608.775	12.608.775	12.608.775		
62652	Chi phí hoa hồng vé Xổ số			2.779.125.150	2.779.125.150	2.779.125.150	2.779.125.150		
626521	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Truyền thống			396.950.650	396.950.650	396.950.650	396.950.650		
6265221	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cao TH01			4.257.500	4.257.500	4.257.500	4.257.500		
6265222	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cao TH02			3.419.000	3.419.000	3.419.000	3.419.000		
6265223	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cao TH03			3.476.150	3.476.150	3.476.150	3.476.150		
6265224	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cao TH04			4.236.000	4.236.000	4.236.000	4.236.000		
6265225	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cao TH05			3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000		
6265226	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cao TH06			2.199.000	2.199.000	2.199.000	2.199.000		
626523	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc			4.013.000	4.013.000	4.013.000	4.013.000		
62652301	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc A11			4.013.000	4.013.000	4.013.000	4.013.000		

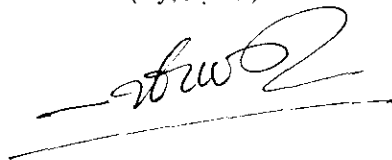
Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
626524	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô			2.356.865.850	2.356.865.850	2.356.865.850	2.356.865.850		
6265241	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô 2 số 3 số			1.998.855.850	1.998.855.850	1.998.855.850	1.998.855.850		
6265242	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô cặp			358.010.000	358.010.000	358.010.000	358.010.000		
6268	Chi phí trực tiếp phát hành khác			9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000		
62683	Chi phí trực tiếp phát hành khác vé Bốc			9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000		
62683T10	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH10			940.000	940.000	940.000	940.000		
62683TH1	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH01			940.000	940.000	940.000	940.000		
62683TH2	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH02			940.000	940.000	940.000	940.000		
62683TH3	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH03			940.000	940.000	940.000	940.000		
62683TH4	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH04			940.000	940.000	940.000	940.000		
62683TH5	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH05			940.000	940.000	940.000	940.000		
62683TH6	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH06			940.000	940.000	940.000	940.000		
62683TH7	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH07			940.000	940.000	940.000	940.000		
62683TH8	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH08			940.000	940.000	940.000	940.000		
62683TH9	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH09			940.000	940.000	940.000	940.000		
642	Chi phí quản lý kinh doanh xổ số			4.102.835.742	4.102.835.742	4.102.835.742	4.102.835.742		
6421	Chi phí cán bộ công nhân viên			2.187.284.351	2.187.284.351	2.187.284.351	2.187.284.351		
64211	Chi phí tiền lương CB Quản lý			467.145.695	467.145.695	467.145.695	467.145.695		
64212	Chi phí tiền lương CBCNV			1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000		
64213	Chi phí trích BHXH			320.138.656	320.138.656	320.138.656	320.138.656		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			45.724.273	45.724.273	45.724.273	45.724.273		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			71.881.176	71.881.176	71.881.176	71.881.176		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			69.562.252	69.562.252	69.562.252	69.562.252		
6425	Thuế, phí và lệ phí			101.784.000	101.784.000	101.784.000	101.784.000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.626.599.690	1.626.599.690	1.626.599.690	1.626.599.690		
711	Thu nhập khác			8.462.963	8.462.963	8.462.963	8.462.963		
811	Chi phí khác			2.998.574	2.998.574	2.998.574	2.998.574		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			195.080.038	195.080.038	195.080.038	195.080.038		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			195.080.038	195.080.038	195.080.038	195.080.038		
911	Xác định kết quả kinh doanh			21.028.194.686	21.028.194.686	21.028.194.686	21.028.194.686		
	Cộng	24.471.332.403	24.471.332.403	167.170.663.856	167.170.663.856	167.170.663.856	167.170.663.856	22.487.299.608	22.487.299.608

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

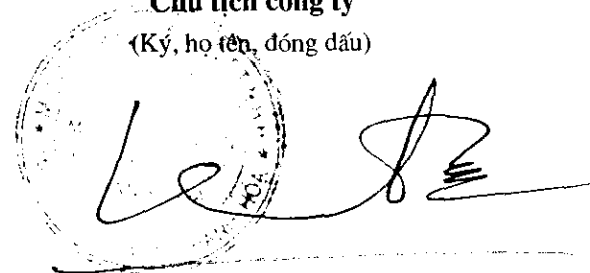


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Toàn

**BẢNG BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ KIẾN THIẾT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

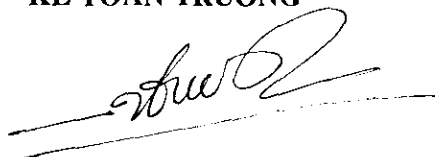
STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó			
			Xổ số truyền thống	Xổ số Lô tô	Xổ số Cào	Xổ số Bóc
1	Tổng giá trị vé phát hành	53.261.374.000	30.858.000.000	22.203.700.000	99.970.000	99.704.000
2	Tổng doanh thu bán vé	26.202.900.000	3.951.670.000	22.203.700.000	76.765.000	47.530.000
	- Tỷ lệ DT/ trị giá phát hành	49,20	12,81	100,00	76,79	47,67
3	Tổng chi phí	25.555.022.188	3.743.941.832	21.686.405.755	79.063.528	45.611.073
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	97,53	94,74	97,67	102,99	95,96
a	Chi phí trả thưởng	12.955.024.348	1.772.750.348	11.127.660.000	35.290.000	19.324.000
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	49,44	44,86	50,12	45,97	40,66
b	Chi phí phát hành trực tiếp	2.991.935.833	525.584.240	2.441.642.095	15.956.500	8.752.998
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	11,42	13,30	11,00	20,79	18,42
c	Chi phí quản lý	4.102.835.742	617.787.047	3.465.735.676	11.735.822	7.577.197
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	15,66	15,63	15,61	15,29	15,94
d	Thuế giá trị gia tăng	2.389.060.455	359.242.727	2.018.518.182	6.978.636	4.320.909
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	9,12	9,09	9,09	9,09	9,09
đ	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.116.165.810	468.577.470	2.632.849.802	9.102.569	5.635.968
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	11,89	11,86	11,86	11,86	11,86
4	Lãi(+), Lỗ(-)	724.642.812	207.728.168	517.294.245	-2.298.528	1.918.927

KẾ TOÁN LẬP BIỂU



Lê Thị Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tư

Ngày 13 tháng 7 năm 2022

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lê Văn Toàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

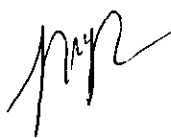
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.626.915.397	16.750.024.020
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.787.289.151	13.055.601.026
1. Tiền	111	V.01	11.787.289.151	13.055.601.026
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		905.581.419	874.255.538
1. Phải thu khách hàng	131		696.185.767	694.715.767
2. Trả trước cho người bán	132		80.000.000	80.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	284.506.906	254.651.025
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(155.111.254)	(155.111.254)
IV. Hàng tồn kho	140		417.721.006	218.921.073
1. Hàng tồn kho	141	V.04	417.721.006	218.921.073
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.516.323.821	2.601.246.383
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.516.323.821	2.601.246.383
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4.941.996.493	5.014.055.921
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.818.764.937	4.888.327.189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.601.946.937	2.671.509.189
- Nguyên giá	222		5.185.915.533	5.185.915.533
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.583.968.596)	(2.514.406.344)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.029.500.000	2.029.500.000
- Nguyên giá	228		2.029.500.000	2.029.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	187.318.000	187.318.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		123.231.556	125.728.732
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	123.231.556	125.728.732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19.568.911.890	21.764.079.941
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.847.924.466	9.764.079.941
I. Nợ ngắn hạn	310		6.847.924.466	9.764.079.941
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		143.318.000	146.838.000
3. Người mua trả tiền trước	313		807.314.000	630.064.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	891.455.139	2.435.614.209
5. Phải trả người lao động	315		584.322.604	961.875.808
6. Chi phí phải trả	316	V.17	526.074.393	641.248.600
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	785.165.567	821.395.510
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		2.808.134.000	2.808.134.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		302.140.763	1.318.909.814
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.720.987.424	12.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			

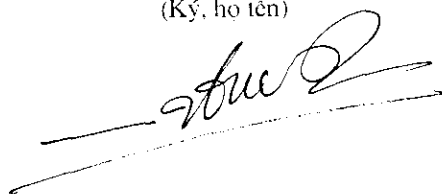
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		720.987.424	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19.568.911.890	21.764.079.941
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
3. Vế sổ số nhận bán hộ				
8. Doanh số phát hành sổ số kiến thiết			2.092.491.000,00	2.274.831.000,00

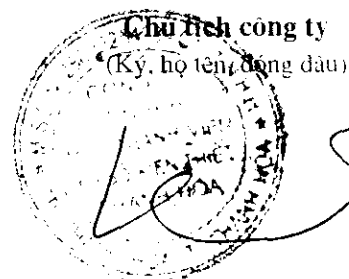
Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)





Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Văn Toàn

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (*)

Từ ngày: 01/04/2022 đến ngày: 30/06/2022

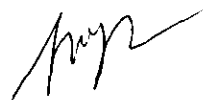
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	10	712.981.010	3.189.947.272	3.010.007.906	5.865.079.130	7.409.238.200	892.920.376
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	353.488.339	1.168.963.484	1.150.509.177	2.293.674.706	3.122.745.959	371.942.646
2. Thuế môn bài	12				3.000.000	3.000.000	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	509.824.506	1.571.181.225	1.581.802.173	3.116.165.809	3.740.113.634	499.203.558
4. Thuế Doanh thu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		195.080.038		195.080.038	145.683.791	195.080.038
6. Thu trên vốn	16						
7. Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	17	-4.715.950		3.407.445		6.121.905	-8.123.395
8. Tiền thuê đất	18		98.784.000	98.784.000	98.784.000	98.784.000	
9. Thuế thu nhập từ trúng giải đặc biệt	19		153.028.000	153.028.020	153.028.000	153.028.020	-20
10. Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương	20	-145.615.885	2.910.525	22.477.091	5.346.577	139.760.891	-165.182.451
11. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	21						
II. Các khoản phải nộp khác	30	-1.465.237			57.482.495	57.482.495	-1.465.237
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản lệ phí	32				57.482.495	57.482.495	
3. Các khoản phải nộp khác	33	-1.465.237					-1.465.237
Tổng cộng	40	711.515.773	3.189.947.272	3.010.007.906	5.922.561.625	7.466.720.695	891.455.139

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp:

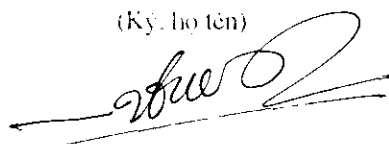
Kế toán lập biểu

(Ký, họ tên)

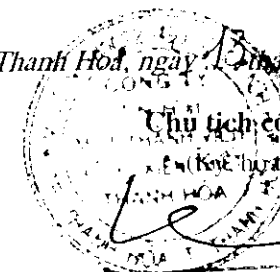


Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

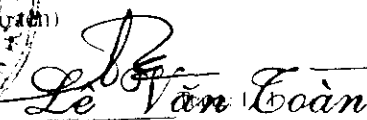


Thanh Hoá, ngày 13 tháng 07 năm 2022



Chủ tịch công ty

(Ký, họ tên)



THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Từ ngày: 01/04/2022 đến ngày: 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	35.608.790	95.422.786
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng	12	35.608.790	95.422.786
Trong đó:			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	35.608.790	95.422.786
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
II - THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III - THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV - THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	353.488.339	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	1.204.572.274	2.389.097.492
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	35.608.790	95.422.786
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT đã được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	1.150.509.177	3.122.745.959
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 +	46	371.942.646	

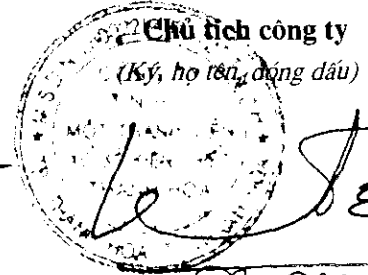
Thanh Hoá, Ngày 13 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]



Lê Văn Toàn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Dạng đầy đủ
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.25	12.045.722.726	12.571.100.002	23.890.604.545	24.777.336.365
1.1. Doanh thu kinh doanh xố số	01.1		12.045.722.726	12.571.100.002	23.890.604.545	24.777.336.365
1.1.1. Xố số truyền thống	01.1.1		1.693.963.636	1.337.454.546	3.592.427.272	3.206.709.091
1.1.2. Xố số cào	01.1.2		69.786.363		69.786.363	
1.1.3. Xố số bóc	01.1.3			71.945.455	43.209.091	71.945.455
1.1.4. Xố số lô tô	01.1.4		10.281.972.727	11.161.700.001	20.185.181.819	21.498.681.819
1.1.5. Xố số điện toán	01.1.5					
1.2. Doanh thu kinh doanh khác (Tiền QC của khối phân bổ)	01.2					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Thuế TTĐB)	02		1.571.181.225	1.639.708.695	3.116.165.809	3.231.826.482
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xố số	02.1		1.571.181.225	1.639.708.695	3.116.165.809	3.231.826.482
2.1.1. Xố số truyền thống	02.1.1		220.951.778	174.450.593	468.577.470	418.266.404
2.1.2. Xố số cào	02.1.2		9.102.569		9.102.569	
2.1.3. Xố số bóc	02.1.3			9.384.190	5.635.968	9.384.190
2.1.4. Xố số lô tô	02.1.4		1.341.126.878	1.455.873.912	2.632.849.802	2.804.175.888
2.1.5. Xố số điện toán	02.1.5					
2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		10.474.541.501	10.931.391.307	20.774.438.736	21.545.509.883
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xố số	10.1		10.474.541.501	10.931.391.307	20.774.438.736	21.545.509.883
3.1.1. Xố số truyền thống	10.1.1		1.473.011.858	1.163.003.953	3.123.849.802	2.788.442.687
3.1.2. Xố số cào	10.1.2		60.683.794		60.683.794	
3.1.3. Xố số bóc	10.1.3			62.561.265	37.573.123	62.561.265
3.1.4. Xố số lô tô	10.1.4		8.940.845.849	9.705.826.089	17.552.332.017	18.694.505.931
3.1.5. Xố số điện toán	10.1.5					
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác (Tiền QC của khối phân bổ)	10.2					
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	7.591.894.776	8.558.468.121	15.946.960.182	17.465.128.053
4.1. Chi phí kinh doanh xố số	11.1		7.591.894.776	8.558.468.121	15.946.960.182	17.465.128.053
4.1.1. Chi phí trả thưởng kỳ này	11.1.1		6.043.426.877	6.926.635.156	12.922.956.348	14.302.171.155

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
4.1.2. Chi phí trả thưởng kỳ trước chuyển sang	11.1.1		29.190.000	34.514.000	32.068.000	34.514.000
4.1.3. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số kỳ này	11.1.2		1.506.740.399	1.585.418.965	2.977.470.494	3.116.542.898
4.1.4. Chi phí gốc vé kỳ trước chuyển sang	11.1.2		6.400.000	3.850.000	7.587.840	3.850.000
4.1.5. Chi phí hoa hồng kỳ trước chuyển sang	11.1.2		4.257.500	3.600.000	4.997.500	3.600.000
4.1.6. Chi phí khác kỳ trước chuyển sang	11.1.2		1.880.000	4.450.000	1.880.000	4.450.000
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		2.882.646.725	2.372.923.186	4.827.478.554	4.080.381.830
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		2.882.646.725	2.372.923.186	4.827.478.554	4.080.381.830
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	110.456.703	66.805.481	185.960.261	176.747.235
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.025.703.240	1.798.507.513	4.102.835.742	3.553.247.838
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		967.400.188	641.221.154	910.603.073	703.881.247
11. Thu nhập khác	31		8.000.000	15.000.000	8.462.963	22.660.000
12. Chi phí khác	32			158.532.603	2.998.574	158.532.603
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.000.000	-143.532.603	5.464.389	-135.872.603
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		975.400.188	497.688.551	916.067.462	568.008.644
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	195.080.038	131.244.231	195.080.038	145.308.250
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))	60		780.320.150	366.444.320	720.987.424	422.700.394
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
Lô Văn Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

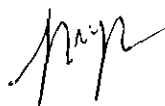
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/04/2022 đến ngày: 30/06/2022

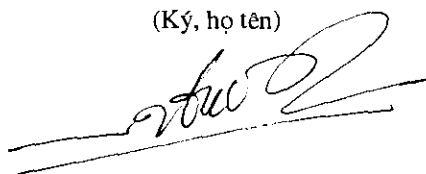
Đơn vị tính: Đồng Việt nam

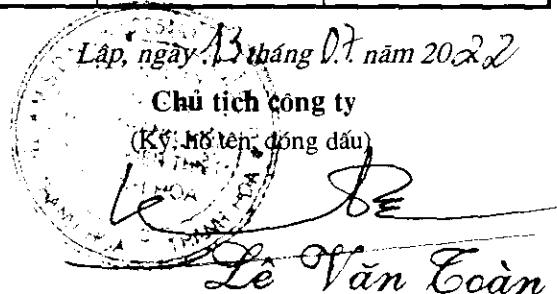
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26.645.725.000	27.297.680.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		583.111.703	413.030.500
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		2.092.853.782	1.974.033.220
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		145.683.791	94.298.864
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.250.630.885	899.553.620
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		28.537.410.318	25.625.606.934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-1.462.703.709	90.264.102
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	22		8.462.963	22.660.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		185.928.871	176.711.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		194.391.834	199.371.826
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-1.268.311.875	289.635.928
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.055.601.026	12.733.945.181
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	11.787.289.151	13.023.581.109

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2022
Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Văn Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (*)

Tính đến ngày: 30/06/2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Do Nhà nước nắm giữ 100% vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tài chính
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Phát hành Xổ số kiến thiết
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Do thời tiết nắng nóng, mưa bão, thị hiếu người chơi hoặc mức thu nhập của dân cư.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND (Việt Nam đồng)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 168/2009 TT-BTC hướng dẫn chi tiết hoạt động đặc thù ngành.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính quý được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật quy định
- 3- Hình thức kế toán áp dụng Phần mềm trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trong trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó :

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau

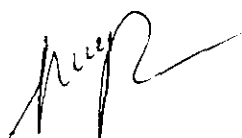
V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- 1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
- 2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
- 3- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
- 4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
- 5- Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

- 6- Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần)
- 7- Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết).
- 8- Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
- 9- Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
- 10- Các thông tin khác

Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2022

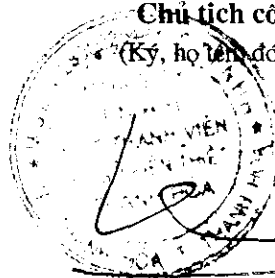
Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Toàn



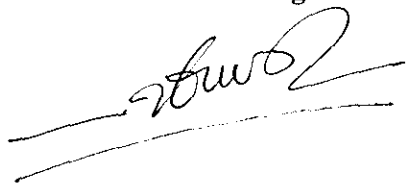
BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 04 đến tháng 06 năm 2022

Mã	Tên tài sản	Ngày tính khấu hao	Tài sản cố định đầu kỳ (Đầu tháng 4)			Số tháng khấu hao	Giá trị khấu hao trong kỳ	Tài sản cố định cuối kỳ (Cuối tháng 6)		
			Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại			Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
G	Nhà cửa vật kiến trúc		3 358 648 133	723 114 714	2 635 533 419	04 - 06	33 586 482	3 358 648 133	756 701 196	2 601 946 937
G1.2	Trụ sở nhà làm việc mới	24/01/2017	3 358 648 133	723 114 714	2 635 533 419	04 - 06	33 586 482	3 358 648 133	756 701 196	2 601 946 937
	Tổng cộng		3 358 648 133	723 114 714	2 635 533 419	04 - 06	33 586 482	3 358 648 133	756 701 196	2 601 946 937

Ngày 13 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng



Người lập biểu



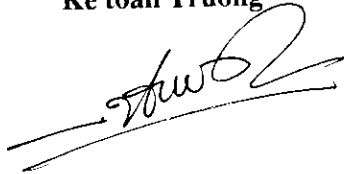
BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 04 Đến tháng 06 năm 2022

Tài khoản nợ		Tài khoản có		Giá trị phân bổ
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	33 586 482
			Tổng cộng	33 586 482

Ngày 13 tháng 07 năm 2022

Kế toán Trưởng



Kế toán lập biểu



TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2022

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI VÀ TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	3.840.604.467	155.230.338	1.190.080.728			5.185.915.533
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	3.840.604.467	155.230.338	1.190.080.728			5.185.915.533
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu kỳ	1.205.071.048	155.230.338	1.190.080.728			2.550.382.114
- Khấu hao trong kỳ	33.586.482					33.586.482
+ Tăng do khấu hao	33.586.482					33.586.482
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1.238.657.530	155.230.338	1.190.080.728			2.583.968.596

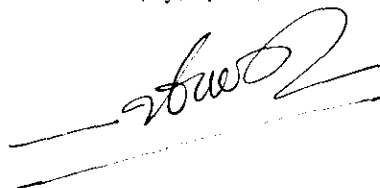
KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI VÀ TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Giá trị còn lại của TSCĐ Hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	2.635.533.419					2.635.533.419
- Tại ngày cuối kỳ	2.601.946.937					2.601.946.937

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

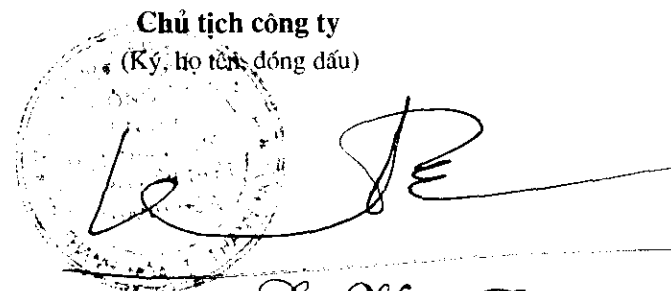


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Toàn

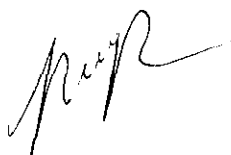
TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2022

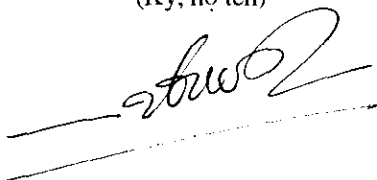
CHỈ TIÊU	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐVH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
- Tăng trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
+ Tăng do khấu hao						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối kỳ						

CHỈ TIÊU	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐVH KHÁC	TỔNG CỘNG
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

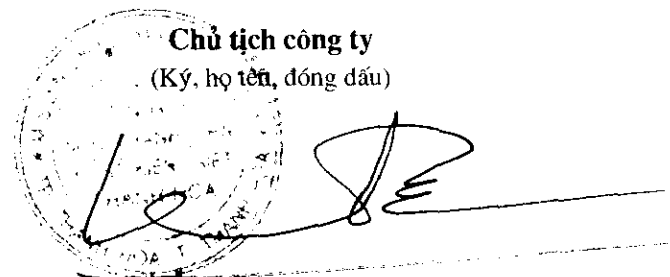


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Toàn

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (*)

Từ ngày: 01/04/2022 đến ngày: 30/06/2022

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	999.958.212		11.649.888.867	11.109.779.852	25.392.796.557	25.982.348.370	1.540.067.227	
1111	Tiền Việt Nam	999.958.212		11.649.888.867	11.109.779.852	25.392.796.557	25.982.348.370	1.540.067.227	
112	Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	10.268.542.000		9.534.912.932	9.556.233.008	18.554.410.961	19.233.171.023	10.247.221.924	
1121	Tiền gửi kho bạc	153.618						153.618	
1122	Tiền gửi ngân hàng	10.268.388.382		9.534.912.932	9.556.233.008	18.554.410.961	19.233.171.023	10.247.068.306	
11221	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	362.734.569		8.424.831.168	8.401.045.299	16.368.967.914	16.552.353.514	386.520.438	
11222	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	9.905.653.813		1.110.081.764	1.155.187.709	2.185.443.047	2.680.817.509	9.860.547.868	
112221	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng			1.006.360.765		1.006.360.765		1.006.360.765	
112222	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng	3.179.759.978		16.331.958	1.155.187.709	55.081.553	2.680.817.509	2.040.904.227	
112224	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn năm	2.846.914.871		46.252.055		46.252.055		2.893.166.926	
112225	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng	3.878.978.964		41.136.986		1.077.748.674		3.920.115.950	
131	Phải thu của khách hàng	690.035.767	742.919.000	13.285.295.000	13.343.540.000	26.469.945.000	26.645.725.000	696.185.767	807.314.000
1311	Phải thu đại lý bán vé	690.035.767	742.919.000	13.285.295.000	13.343.540.000	26.469.945.000	26.645.725.000	696.185.767	807.314.000
13111	Phải thu vé xổ số truyền thống	166.553.379		1.863.360.000	1.857.210.000	3.951.700.000	3.950.230.000	172.703.379	
1311104	Phải thu vé xổ số truyền thống Thanh Hóa	129.463.379						129.463.379	
1311105	Phải thu vé xổ số truyền thống	37.090.000		1.863.360.000	1.857.210.000	3.951.700.000	3.950.230.000	43.240.000	
13112	Phải thu vé xổ số cào	176.000	42.575.000	76.765.000	173.050.000	76.765.000	215.625.000	176.000	138.860.000
131121	Phải thu vé xổ số cào TH01		42.575.000	42.575.000		42.575.000	42.575.000		
131122	Phải thu vé xổ số cào TH02			34.190.000	34.190.000	34.190.000	34.190.000		
131123	Phải thu vé xổ số cào TH03				37.430.000		37.430.000		37.430.000
131124	Phải thu vé xổ số cào TH04				42.360.000		42.360.000		42.360.000
131125	Phải thu vé xổ số cào TH05				37.080.000		37.080.000		37.080.000
131126	Phải thu vé xổ số cào TH06				21.990.000		21.990.000		21.990.000
13112UNG	Phải thu vé xổ số cào ứng	176.000						176.000	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13113	Phải thu vé xổ số bốc	6.088.000				47.530.000	40.130.000	6.088.000	
1311315	Phải thu vé xổ số bốc B15	6.000.000						6.000.000	
13113A11	Phải thu vé xổ số bốc A11					47.530.000	40.130.000		
13113UNG	Phải thu vé xổ số bốc ứng	88.000						88.000	
13114	Phải thu vé xổ số Loto	257.189.824	700.344.000	11.345.170.000	11.313.280.000	22.393.950.000	22.439.740.000	257.189.824	668.454.000
131141	Phải thu vé xổ số Loto 2số, 3số	168.109.824	461.559.000	9.502.700.000	9.469.460.000	18.733.160.000	18.782.250.000	168.109.824	428.319.000
131142	Phải thu vé xổ số Loto cặp	89.080.000	238.785.000	1.842.470.000	1.843.820.000	3.660.790.000	3.657.490.000	89.080.000	240.135.000
13115	Phải thu vé xổ số mục tiêu	260.028.564						260.028.564	
1311500	Phải thu vé mục tiêu năm 2000	50.238.300						50.238.300	
1311500A	Phải thu vé mục tiêu 01/06/2000	45.535.100						45.535.100	
1311500B	Phải thu vé mục tiêu 20/11/2000	4.703.200						4.703.200	
1311501	Phải thu vé mục tiêu năm 2001	36.082.340						36.082.340	
1311501A	Phải thu vé mục tiêu 15/02/2001	36.082.340						36.082.340	
1311502	Phải thu vé mục tiêu năm 2002	12.210.000						12.210.000	
1311502A	Phải thu vé mục tiêu 20/03/2002	12.210.000						12.210.000	
1311503	Phải thu vé mục tiêu năm 2003	76.930.300						76.930.300	
1311503A	Phải thu vé mục tiêu 26/03/2003	64.990.000						64.990.000	
1311503B	Phải thu vé mục tiêu 21/07/2003	11.940.300						11.940.300	
1311504	Phải thu vé mục tiêu năm 2004	26.154.910						26.154.910	
1311504B	Phải thu vé mục tiêu 30/10/2004	26.154.910						26.154.910	
1311506	Phải thu vé mục tiêu năm 2006	7.294.054						7.294.054	
1311506A	Phải thu vé mục tiêu 20/05/2006	7.294.054						7.294.054	
1311597	Phải thu vé mục tiêu năm 1997	20.874.060						20.874.060	
1311597A	Phải thu vé mục tiêu 25/07/1997	20.874.060						20.874.060	
1311598	Phải thu vé mục tiêu năm 1998	12.368.000						12.368.000	
1311598A	Phải thu vé mục tiêu 30/04/1998	5.774.820						5.774.820	
1311598C	Phải thu vé mục tiêu 20/11/1998	6.593.180						6.593.180	
1311599	Phải thu vé mục tiêu năm 1999	17.876.600						17.876.600	
1311599B	Phải thu vé mục tiêu 25/04/1999	8.273.260						8.273.260	
1311599C	Phải thu vé mục tiêu 30/10/1999	9.603.340						9.603.340	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			35.608.790	35.608.790	95.422.786	95.422.786		
1331	Thuế VAT khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			35.608.790	35.608.790	95.422.786	95.422.786		
138	Phải thu khác	176.587.585		1.640.280.000	1.640.280.000	1.640.280.000	1.643.567.643	176.587.585	
1385	Phải thu về từ khối xổ số liên kết Miền bắc	59.772.282		1.640.280.000	1.640.280.000	1.640.280.000	1.640.280.000	59.772.282	
1388	Phải thu khác	116.815.303					3.287.643	116.815.303	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		155.111.254						155.111.254
141	Tạm ứng	1.176.110.783		6.390.000.000	6.049.786.962	12.646.000.000	13.730.922.562	1.516.323.821	
1411	Tạm ứng bằng tiền	1.176.110.783		6.390.000.000	6.049.786.962	12.646.000.000	13.730.922.562	1.516.323.821	
153	Công cụ, dụng cụ	18.687.021		9.718.000	18.189.000	36.831.021	49.874.273	10.216.021	
154	Chi phí DD	57.473.100		87.306.110	41.727.500	136.566.410	46.533.340	103.051.710	
1541	Chi phí DD gốc vé	6.425.600		12.536.960	6.400.000	18.949.760	7.587.840	12.562.560	
15412T10	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH10	640				640		640	
15412TH1	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH01	3.200.000			3.200.000	3.200.000	3.200.000		
15412TH2	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH02	3.200.000			3.200.000	3.200.000	3.200.000		
15412TH3	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH03	1.280		3.198.720		3.200.000		3.200.000	
15412TH4	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH04	4.160		3.195.840		3.200.000		3.200.000	
15412TH5	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH05	1.600		3.198.400		3.200.000		3.200.000	
15412TH6	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH06	320		2.944.000		2.944.320		2.944.320	
15412TH7	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH07	1.600				1.600		1.600	
15412TH8	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH08	2.560				2.560		2.560	
15412TH9	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH09	640				640		640	
15413	Chi phí DD gốc vé Bóc	12.800					1.187.840	12.800	
15413A11	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A11						1.187.840		
15413A12	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A12	12.800						12.800	
1542	Chi phí DD Hoa hồng	4.257.500		13.619.150	4.257.500	17.876.650	4.997.500	13.619.150	
15422TH1	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH01	4.257.500			4.257.500	4.257.500	4.257.500		
15422TH3	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH03			3.476.150		3.476.150		3.476.150	
15422TH4	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH04			4.236.000		4.236.000		4.236.000	
15422TH5	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH05			3.708.000		3.708.000		3.708.000	
15422TH6	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH06			2.199.000		2.199.000		2.199.000	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
15423	Chi phí DD Hoa Hồng vé Bóc						740.000		
15423A11	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Bóc A11						740.000		
1543	Chi phí DD vé thưởng	29.190.000		61.150.000	29.190.000	90.340.000	32.068.000	61.150.000	
15432TH1	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH01	19.660.000			19.660.000	19.660.000	19.660.000		
15432TH2	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH02	9.530.000			9.530.000	9.530.000	9.530.000		
15432TH3	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH03			19.000.000		19.000.000		19.000.000	
15432TH4	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH04			14.170.000		14.170.000		14.170.000	
15432TH5	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH05			17.330.000		17.330.000		17.330.000	
15432TH6	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH06			10.650.000		10.650.000		10.650.000	
15433	Chi phí DD vé thưởng vé Bóc						2.878.000		
15433A11	Chi phí SXKD-DD thưởng vé bóc A11						2.878.000		
1544	Chi phí DD Khác	17.600.000			1.880.000	9.400.000	1.880.000	15.720.000	
15442	Chi phí DD Khác vé Cào	9.400.000			1.880.000	9.400.000	1.880.000	7.520.000	
15442T10	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH10	940.000				940.000		940.000	
15442TH1	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH01	940.000			940.000	940.000	940.000		
15442TH2	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH02	940.000			940.000	940.000	940.000		
15442TH3	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH03	940.000				940.000		940.000	
15442TH4	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH04	940.000				940.000		940.000	
15442TH5	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH05	940.000				940.000		940.000	
15442TH6	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH06	940.000				940.000		940.000	
15442TH7	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH07	940.000				940.000		940.000	
15442TH8	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH08	940.000				940.000		940.000	
15442TH9	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH09	940.000				940.000		940.000	
158	Vé xổ số	361.420.630		41.859.125	98.826.480	314.583.793	192.773.678	304.453.275	
1581	Vé xổ số truyền thống	13.457.040		40.237.680	40.139.400	80.467.630	80.369.350	13.555.320	
1582	Vé xổ số cào	25.587.200		1.485.120	14.022.080	1.485.120	20.434.880	13.050.240	
1582TH01	Gốc vé xổ số cào TH01			474.560	474.560	474.560	3.674.560		
1582TH02	Gốc vé xổ số cào TH02			1.010.560	1.010.560	1.010.560	4.210.560		
1582TH03	Gốc vé xổ số cào TH03	3.198.720			3.198.720		3.200.000		
1582TH04	Gốc vé xổ số cào TH04	3.195.840			3.195.840		3.200.000		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1582TH05	Gốc vé xổ số cào TH05	3.198.400			3.198.400		3.200.000		
1582TH06	Gốc vé xổ số cào TH06	3.199.680			2.944.000		2.944.320	255.680	
1582TH07	Gốc vé xổ số cào TH07	3.198.400					1.600	3.198.400	
1582TH08	Gốc vé xổ số cào TH08	3.197.440					2.560	3.197.440	
1582TH09	Gốc vé xổ số cào TH09	3.199.360					640	3.199.360	
1582TH10	Gốc vé xổ số cào TH10	3.199.360					640	3.199.360	
1583	Vé xổ số bốc	35.987.200				2.074.800	4.886.960	35.987.200	
1583A11	Gốc vé Xổ số Bốc A11					2.074.800	4.886.960		
1583A12	Gốc vé Xổ số Bốc A12	3.987.200						3.987.200	
1583A13	Gốc vé Xổ số Bốc A13	4.000.000						4.000.000	
1583A14	Gốc vé Xổ số Bốc A14	4.000.000						4.000.000	
1583A15	Gốc vé Xổ số Bốc A15	4.000.000						4.000.000	
1583A16	Gốc vé Xổ số Bốc A16	4.000.000						4.000.000	
1583A17	Gốc vé Xổ số Bốc A17	4.000.000						4.000.000	
1583A18	Gốc vé Xổ số Bốc A18	4.000.000						4.000.000	
1583A19	Gốc vé Xổ số Bốc A19	4.000.000						4.000.000	
1583A20	Gốc vé Xổ số Bốc A20	4.000.000						4.000.000	
1584	Vé xổ số lô tô	286.389.190		136.325	44.665.000	230.556.243	87.082.488	241.860.515	
15841	Vé xổ số lô tô 2số,3số	219.365.696		109.098	39.025.000	208.862.201	74.473.713	180.449.794	
15842	Gốc vé xổ số Lô tô cặp	67.023.494		27.227	5.640.000	21.694.042	12.608.775	61.410.721	
211	Tài sản cố định hữu hình	5.185.915.533						5.185.915.533	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.840.604.467						3.840.604.467	
2112	Máy móc, thiết bị	155.230.338						155.230.338	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.190.080.728						1.190.080.728	
213	TSCĐ vô hình	2.029.500.000						2.029.500.000	
2131	Quyền sử dụng đất	2.029.500.000						2.029.500.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.550.382.114		33.586.482		69.562.252		2.583.968.596
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		2.550.382.114		33.586.482		69.562.252		2.583.968.596
241	Xây dựng cơ bản dở dang	187.318.000						187.318.000	
2412	Xây dựng cơ bản	187.318.000						187.318.000	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
24121	Khảo sát thăm dò địa chất	183.318.000						183.318.000	
24129	Chi phí XDCB bằng tiền khác	4.000.000						4.000.000	
242	Chi phí trả trước dài hạn	94.400.599		60.000.000	31.169.043	60.000.000	62.497.176	123.231.556	
331	Phải trả cho người bán	80.000.000	143.318.000	192.775.840	192.775.840	583.111.703	579.591.703	80.000.000	143.318.000
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	151.797.072	863.312.845	3.045.616.696	3.225.556.062	7.562.143.481	6.017.984.411	174.771.103	1.066.226.242
3331	Thuế GTGT phải nộp		353.488.339	1.186.117.967	1.204.572.274	3.218.168.745	2.389.097.492		371.942.646
33311	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		353.488.339	1.186.117.967	1.204.572.274	3.218.168.745	2.389.097.492		371.942.646
333111	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		353.451.302	1.186.080.930	1.204.572.274	3.218.131.708	2.389.060.455		371.942.646
333112	Thuế GTGT phải nộp của hàng hóa bán ra		37.037	37.037		37.037	37.037		
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		509.824.506	1.581.802.173	1.571.181.225	3.740.113.634	3.116.165.809		499.203.558
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp				195.080.038	145.683.791	195.080.038		195.080.038
3335	Thuế thu nhập cá nhân	145.615.885		175.505.111	155.938.525	292.788.911	158.374.577	165.182.471	
33351	Thuế thu nhập từ trúng giải Xổ số			153.028.020	153.028.000	153.028.020	153.028.000	20	
33352	Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương	145.615.885		22.477.091	2.910.525	139.760.891	5.346.577	165.182.451	
3337	Tiền thuế đất			98.784.000	98.784.000	98.784.000	98.784.000		
3338	Các loại thuế khác	4.715.950		3.407.445		9.121.905	3.000.000	8.123.395	
33381	Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	4.715.950		3.407.445		6.121.905		8.123.395	
33383	Thuế môn bài					3.000.000	3.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.465.237				57.482.495	57.482.495	1.465.237	
33392	Số phải nộp sau phân bổ các quỹ từ lợi nhuận					57.482.495	57.482.495		
33393	Các khoản phải nộp khác	1.465.237						1.465.237	
334	Phải trả người lao động		488.711.921	831.084.534	926.695.217	2.246.518.673	1.868.965.469	1.036.765	585.359.369
3341	Phải trả cán bộ công nhân viên		292.548.290	559.552.551	700.000.000	1.515.878.923	1.400.000.000		432.995.739
33411	Tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên		292.548.290	559.552.551	700.000.000	1.515.878.923	1.400.000.000		432.995.739
3342	Phải trả ban quản lý		196.163.631	271.531.983	226.695.217	730.639.750	468.965.469	1.036.765	152.363.630
33421	Tiền lương phải trả ban quản lý		196.163.631	260.312.733	216.512.732	675.441.853	447.512.732		152.363.630
33424	Phụ cấp KSV			11.219.250	10.182.485	55.197.897	21.452.737	1.036.765	
335	Chi phí phải trả		538.025.971	1.648.122.907	1.636.171.329	3.342.825.707	3.227.651.500		526.074.393

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3351	Chi phí hoa hồng phải trả		454.210.600	1.412.768.400	1.409.506.350	2.888.375.200	2.779.125.150		450.948.550
33511	Chi phí hoa hồng phải trả vé XSTT		59.238.400	186.666.500	187.845.250	385.620.500	396.950.650		60.417.150
33512	Chi phí hoa hồng phải trả vé Cào		2.187.000	11.706.150	17.038.150	13.776.650	21.295.650		7.519.000
33513	Chi phí hoa hồng phải trả vé Bốc					4.753.000	4.013.000		
33514	Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto		392.785.200	1.214.395.750	1.204.622.950	2.484.225.050	2.356.865.850		383.012.400
335141	Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto 2 số, 3 số		332.830.800	1.028.254.750	1.020.112.350	2.112.373.050	1.998.855.850		324.688.400
335142	Chi phí phải trả hoa hồng vé lô tô Cặp		59.954.400	186.141.000	184.510.600	371.852.000	358.010.000		58.324.000
3352	Chi phí phải trả khác		83.815.371	235.354.507	226.664.979	454.450.507	448.526.350		75.125.843
338	Phải trả, phải nộp khác	79.542.972	7.889.428	690.284.915	688.598.705	1.451.923.981	1.422.550.514	107.919.321	34.579.567
3382	Kinh phí công đoàn			14.345.770	14.345.770	51.422.414	28.703.202		
3383	Các khoản bảo hiểm	20.447.917		220.656.104	220.057.700	443.932.738	442.851.168	21.046.321	
33831	Bảo hiểm xã hội	18.470.660		180.865.625	183.585.444	363.829.724	366.290.235	15.750.841	
33832	Bảo hiểm Y tế	917.611		32.555.854	31.377.951	65.488.299	64.250.182	2.095.514	
33833	Bảo hiểm thất nghiệp	1.059.646		7.234.625	5.094.305	14.614.715	12.310.751	3.199.966	
3385	Phải trả cho khối xổ số liên kết Miền bắc	59.095.055		455.283.041	427.505.096	951.652.009	917.284.265	86.873.000	
3388	Phải trả, phải nộp khác		7.889.428		26.690.139	4.916.820	33.711.879		34.579.567
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.500.000	739.086.000	31.000.000	46.000.000	159.000.000	119.000.000	3.500.000	754.086.000
3441	Nhận thế chấp bằng tiền	3.500.000	735.586.000	31.000.000	46.000.000	159.000.000	119.000.000	3.500.000	750.586.000
3442	Nhận thế chấp bằng sổ tiết kiệm		3.500.000						3.500.000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		583.231.467	281.090.704		961.974.833	-54.794.218		302.140.763
3531	Quỹ khen thưởng CBCNV		14.226.040			395.011.064	-21.209.963		14.226.040
3532	Quỹ phúc lợi		381.131.524	95.600.000		274.080.788	-23.898.240		285.531.524
3534	Quỹ thưởng cho ban quản lý điều hành công ty.		187.873.903	185.490.704		292.882.981	-9.686.015		2.383.199
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng		2.808.134.000						2.808.134.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		12.000.000.000						12.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của CSH		12.000.000.000						12.000.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	59.332.726			778.400.150	59.332.726	778.400.150		719.067.424
511	Doanh thu			12.045.722.726	12.045.722.726	23.890.604.545	23.890.604.545		
5111	Doanh thu xổ số			12.045.722.726	12.045.722.726	23.890.604.545	23.890.604.545		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51111	Doanh thu xổ số truyền thống			1.693.963.636	1.693.963.636	3.592.427.272	3.592.427.272		
51112	Doanh thu xổ số cào			69.786.363	69.786.363	69.786.363	69.786.363		
511121	Doanh thu xổ số cào TH01			38.704.545	38.704.545	38.704.545	38.704.545		
511122	Doanh thu xổ số cào TH02			31.081.818	31.081.818	31.081.818	31.081.818		
51113	Doanh thu xổ số bốc					43.209.091	43.209.091		
51113A11	Doanh thu xổ số bốc A11					43.209.091	43.209.091		
51114	Doanh thu xổ số lô tô			10.281.972.727	10.281.972.727	20.185.181.819	20.185.181.819		
511141	Doanh thu xổ số lô tô 2 số ,3 số			8.614.263.636	8.614.263.636	16.943.036.364	16.943.036.364		
511142	Doanh thu xổ số lô tô cặp			1.667.709.091	1.667.709.091	3.242.145.455	3.242.145.455		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			110.456.703	110.456.703	185.960.261	185.960.261		
625	Chi phí trả thưởng			6.104.576.877	6.104.576.877	13.013.296.348	13.013.296.348		
6251	Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống			811.056.877	811.056.877	1.772.750.348	1.772.750.348		
6252	Chi phí trả thưởng xổ số cào			67.250.000	67.250.000	96.440.000	96.440.000		
6252TH01	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH01			20.000	20.000	19.680.000	19.680.000		
6252TH02	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH02			6.080.000	6.080.000	15.610.000	15.610.000		
6252TH03	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH03			19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000		
6252TH04	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH04			14.170.000	14.170.000	14.170.000	14.170.000		
6252TH05	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH05			17.330.000	17.330.000	17.330.000	17.330.000		
6252TH06	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH06			10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000		
6253	Chi phí trả thưởng xổ số bốc					16.446.000	16.446.000		
6253A11	Chi phí trả thưởng xổ số bốc A11					16.446.000	16.446.000		
6254	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô			5.226.270.000	5.226.270.000	11.127.660.000	11.127.660.000		
62541	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô 2,3 số			4.216.500.000	4.216.500.000	9.064.950.000	9.064.950.000		
62542	Chi phí trả thưởng xổ số Loto cặp			1.009.770.000	1.009.770.000	2.062.710.000	2.062.710.000		
626	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			1.534.517.954	1.534.517.954	3.029.563.067	3.029.563.067		
6262	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát			26.185.124	26.185.124	48.264.239	48.264.239		
62621	Chi phí hoạt động chung của HĐ XSKT Miền Bắc			6.242.866	6.242.866	13.006.563	13.006.563		
62622	Chi phí phát hành quay số, mở thưởng của HĐ XSKT Miền Bắc			8.534.897	8.534.897	17.604.697	17.604.697		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62623	Chi phí thông tin kết quả trên truyền hình			11.407.361	11.407.361	17.652.979	17.652.979		
6265	Chi phí về vé xổ số			1.508.332.830	1.508.332.830	2.971.898.828	2.971.898.828		
62651	Chi phí gốc vé xổ số			98.826.480	98.826.480	192.773.678	192.773.678		
626511	Chi phí gốc vé Xổ số Truyền thống			40.139.400	40.139.400	80.369.350	80.369.350		
626512	Chi phí về vé xổ số cao			14.022.080	14.022.080	20.434.880	20.434.880		
62651201	Chi phí gốc vé vé xổ số cao TH01			474.560	474.560	3.674.560	3.674.560		
62651202	Chi phí gốc vé vé xổ số cao TH02			1.010.560	1.010.560	4.210.560	4.210.560		
62651203	Chi phí gốc vé vé xổ số cao TH03			3.198.720	3.198.720	3.200.000	3.200.000		
62651204	Chi phí gốc vé vé xổ số cao TH04			3.195.840	3.195.840	3.200.000	3.200.000		
62651205	Chi phí gốc vé vé xổ số cao TH05			3.198.400	3.198.400	3.200.000	3.200.000		
62651206	Chi phí gốc vé vé xổ số cao TH06			2.944.000	2.944.000	2.944.320	2.944.320		
62651207	Chi phí gốc vé vé xổ số cao TH07					1.600	1.600		
62651208	Chi phí gốc vé vé xổ số cao TH08					2.560	2.560		
62651209	Chi phí gốc vé vé xổ số cao TH09					640	640		
62651210	Chi phí gốc vé vé xổ số cao TH10					640	640		
626513	Chi phí gốc vé Xổ số Bốc					4.886.960	4.886.960		
62651301	Chi phí gốc vé xổ số bốc A11					4.886.960	4.886.960		
626514	Chi phí gốc vé xổ số Lô tô			44.665.000	44.665.000	87.082.488	87.082.488		
6265141	Chi phí gốc vé xổ số lô tô 2 số , 3 số			39.025.000	39.025.000	74.473.713	74.473.713		
6265142	Chi phí gốc vé xổ số lô tô cặp			5.640.000	5.640.000	12.608.775	12.608.775		
62652	Chi phí hoa hồng vé Xổ số			1.409.506.350	1.409.506.350	2.779.125.150	2.779.125.150		
626521	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Truyền thống			187.845.250	187.845.250	396.950.650	396.950.650		
6265221	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cao TH01					4.257.500	4.257.500		
6265222	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cao TH02			3.419.000	3.419.000	3.419.000	3.419.000		
6265223	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cao TH03			3.476.150	3.476.150	3.476.150	3.476.150		
6265224	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cao TH04			4.236.000	4.236.000	4.236.000	4.236.000		
6265225	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cao TH05			3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000		
6265226	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cao TH06			2.199.000	2.199.000	2.199.000	2.199.000		
626523	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc					4.013.000	4.013.000		
62652301	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc A11					4.013.000	4.013.000		

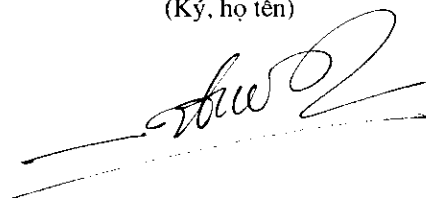
Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
626524	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô			1.204.622.950	1.204.622.950	2.356.865.850	2.356.865.850		
6265241	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô 2 số 3 số			1.020.112.350	1.020.112.350	1.998.855.850	1.998.855.850		
6265242	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô cặp			184.510.600	184.510.600	358.010.000	358.010.000		
6268	Chi phí trực tiếp phát hành khác					9.400.000	9.400.000		
62683	Chi phí trực tiếp phát hành khác vé Bốc					9.400.000	9.400.000		
62683TH0	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH10					940.000	940.000		
62683TH1	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH01					940.000	940.000		
62683TH2	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH02					940.000	940.000		
62683TH3	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH03					940.000	940.000		
62683TH4	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH04					940.000	940.000		
62683TH5	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH05					940.000	940.000		
62683TH6	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH06					940.000	940.000		
62683TH7	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH07					940.000	940.000		
62683TH8	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH08					940.000	940.000		
62683TH9	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH09					940.000	940.000		
642	Chi phí quản lý kinh doanh xổ số			2.025.703.240	2.025.703.240	4.102.835.742	4.102.835.742		
6421	Chi phí cán bộ công nhân viên			1.082.987.613	1.082.987.613	2.187.284.351	2.187.284.351		
64211	Chi phí tiền lương CB Quản lý			224.875.443	224.875.443	467.145.695	467.145.695		
64212	Chi phí tiền lương CBCNV			700.000.000	700.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000		
64213	Chi phí trích BHXH			158.112.170	158.112.170	320.138.656	320.138.656		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			18.189.000	18.189.000	45.724.273	45.724.273		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			31.169.043	31.169.043	71.881.176	71.881.176		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			33.586.482	33.586.482	69.562.252	69.562.252		
6425	Thuế, phí và lệ phí			98.784.000	98.784.000	101.784.000	101.784.000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			760.987.102	760.987.102	1.626.599.690	1.626.599.690		
711	Thu nhập khác			8.000.000	8.000.000	8.462.963	8.462.963		
811	Chi phí khác					2.998.574	2.998.574		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			195.080.038	195.080.038	195.080.038	195.080.038		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			195.080.038	195.080.038	195.080.038	195.080.038		
911	Xác định kết quả kinh doanh			10.592.998.204	10.592.998.204	21.028.194.686	21.028.194.686		
	Cộng	21.620.122.000	21.620.122.000	82.071.900.162	82.071.900.162	167.170.663.856	167.170.663.856	22.487.299.608	22.487.299.608

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

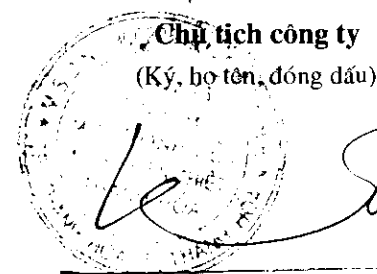


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 13. tháng 07. năm 2022

Chức tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**BẢNG BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ KIẾN THIẾT
QUÝ II NĂM 2022**

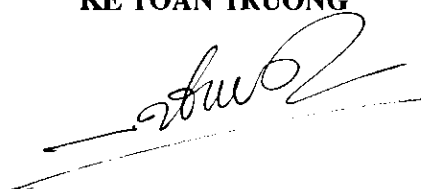
STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó		
			Xổ số truyền thống	Xổ số Lô tô	Xổ số Cào
1	Tổng giá trị vé phát hành	26.840.140.000	15.430.000.000	11.310.170.000	99.970.000
2	Tổng doanh thu bán vé	13.250.295.000	1.863.360.000	11.310.170.000	76.765.000
	- Tỷ lệ DT/ trị giá phát hành	49,37	12,08	100,00	76,79
3	Tổng chi phí	12.393.351.515	1.740.445.010	10.573.842.977	79.063.528
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	93,53	93,40	93,49	102,99
a	Chi phí trả thưởng	6.072.616.877	811.056.877	5.226.270.000	35.290.000
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	45,83	43,53	46,21	45,97
b	Chi phí phát hành trực tiếp	1.519.277.900	254.169.775	1.249.151.625	15.956.500
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	11,47	13,64	11,04	20,79
c	Chi phí quản lý	2.025.703.240	284.870.215	1.729.097.202	11.735.822
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	15,29	15,29	15,29	15,29
d	Thuế giá trị gia tăng	1.204.572.273	169.396.364	1.028.197.273	6.978.636
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	9,09	9,09	9,09	9,09
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.571.181.225	220.951.779	1.341.126.877	9.102.569
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	11,86	11,86	11,86	11,86
4	Lãi(+), Lỗ(-)	856.943.485	122.914.990	736.327.023	-2.298.528

KẾ TOÁN LẬP BIỂU

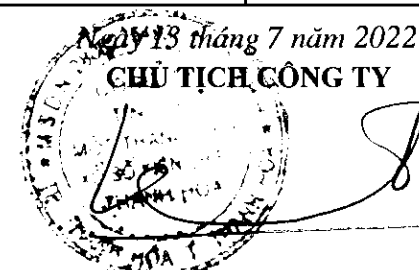


Lê Thị Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tư



Lê Văn Toàn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÉ

Đơn vị tính: Đồng

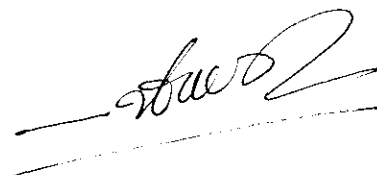
ST T	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH TRONG KỲ			SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC (%)		
		Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ	Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8
1	Xổ số truyền thống Mệnh giá: 10.000 đ	15.430.000.000	1.863.360.000	12,1%	100,7%	126,7%	125,8%
2	Xổ số cao Mệnh giá	99.970.000	76.765.000	76,8%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
3	Xổ số bóc Mệnh giá: 2.000 đ	-	-	#DIV/0!	0,0%	0,0%	#DIV/0!
4	Xổ số Lô tô Mệnh giá:	11.310.170.000	11.310.170.000	100,0%	92,1%	92,1%	92,1%
5	Xổ số điện toán (Công ty XSKT Thủ đô) Mệnh giá:						
6	Xổ số tự chọn số điện toán (Công ty XSĐT Việt Nam) Mệnh giá:						

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Duyên

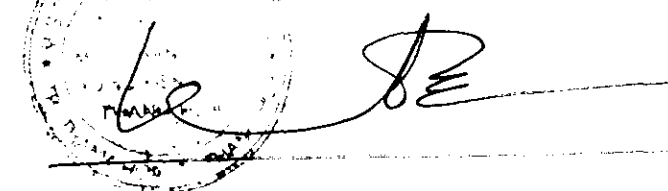
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tư

Ngày 13 tháng 07 năm 2022

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lê Văn Toàn

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ
KIẾN THIẾT THANH HÓA**

Mẫu số 01/BCXS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN TRONG KỲ	SO CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC %	LŨY KẾ
1	2	3	4	5
A	DOANH THU	12.164.179.429	96,14%	24.085.027.769
I	Hoạt động kinh doanh xổ số truyền thống	12.045.722.726	95,82%	23.890.604.545
1	Doanh thu xổ số truyền thống	1.693.963.636	126,66%	3.592.427.272
2	Doanh thu xổ số cào	69.786.363		69.786.363
3	Doanh thu xổ số bốc	-	0,00%	43.209.091
4	Doanh thu xổ số Lô tô	10.281.972.727	92,12%	20.185.181.819
5	Doanh thu xổ số điện toán (Công ty XSĐT Thủ Đức)			-
II	Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán			-
1	Xổ số tự chọn số theo ma trận			-
2	Xổ số tự chọn theo dãy dãy số			-
3	Xổ số tự chọn quay số nhanh			-
4	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)			-
III	Hoạt động kinh doanh khác	118.456.703	144,80%	194.423.224
1	Doanh thu từ HĐKD khác		#DIV/0!	-
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	110.456.703	165,34%	185.960.261
3	Thu nhập khác	8.000.000	53,33%	8.462.963
B	CHI PHÍ	9.617.598.016	91,46%	20.052.794.498
I	Chi phí nghiệp vụ kinh doanh xổ số	9.617.598.016	91,46%	20.052.794.498
1	Chi phí trả thưởng	6.072.616.877	87,24%	12.955.024.348
1.1	Chi trả thưởng xổ số truyền thống			-
1.1.1	Xổ số truyền thống	811.056.877	122,81%	1.772.750.348
1.1.2	Xổ số cào	35.290.000		35.290.000
1.1.3	Xổ số bốc	-	0,00%	19.324.000
1.1.4	Xổ số Lô tô	5.226.270.000	83,49%	11.127.660.000
1.1.5	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)			-
1.2	Chi trả thưởng xổ số điện toán			-
1.2.1	Xổ số tự chọn số theo ma trận			-
1.2.2	Xổ số tự chọn theo dãy dãy số			-
1.2.3	Xổ số tự chọn quay số nhanh			-
1.2.4	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)			-
2	Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng			-
	Trong đó			-
2.1	Số đã trích			-
2.2	Số sử dụng			-
3	Chi hoa hồng đại lý	1.409.506.350	95,32%	2.779.125.150
4	Chi ủy quyền trả thưởng			-
5	Chi phí khác	2.135.474.789	102,88%	4.318.645.000
II	Chi phí hoạt động kinh doanh khác			-
C	THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN			-
I	Các khoản phải nộp	3.189.947.272	97,47%	5.919.876.059
1	Thuế giá trị gia tăng	1.168.963.484	95,30%	2.293.425.192
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.571.181.225	95,82%	3.116.165.809

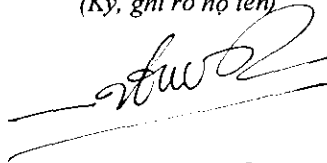
3	Thuế TNDN	195.080.038	145,80%	195.080.038
4	Các khoản thuế khác	101.694.525	37,30%	162.177.020
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ			-
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng	153.028.000		153.028.000
II	Các khoản đã nộp	3.010.007.886	87,15%	7.346.722.415
1	Thuế giá trị gia tăng	1.150.509.177	129,57%	3.122.745.959
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.581.802.173	67,88%	3.740.113.634
3	Thuế TNDN	-	0,00%	145.683.791
4	Các khoản thuế khác	124.668.536	58,29%	185.151.031
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ			-
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng	153.028.000		153.028.000
D	KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ)	975.400.188	195,99%	916.067.462

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)



Lê Thị Duyên

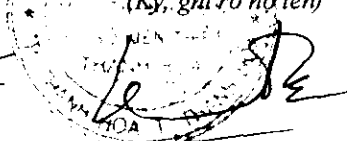
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Văn Tư

Ngày 13 tháng 07 năm 2022

CHỦ TỊCH CÔNG TY
(Ký, ghi rõ họ tên)



Lê Văn Toàn

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO QUÝ II NĂM 2022

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	696.185.767	690.035.767
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	6.847.924.466	6.759.331.560
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	0	
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	6.847.924.466	6.759.331.560
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	0	
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	132	D (đồng)	0	
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	0	
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	0	
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	0	
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	0	
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	0	
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	0	
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	0	
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	0	
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	0	
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	0	
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	12.720.987.424	11.940.667.274
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	12.000.000.000	12.000.000.000
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)	0	
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	0	
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	720.987.424	-59.332.726
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	0	
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	3.189.467.272	2.730.178.301
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)		

- Thuế GTGT	311			
+ Số Thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	1.168.963.484	1.124.711.222
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	1.150.509.177	1.972.236.782
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	1.571.181.225	1.544.984.584
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	1.581.802.173	2.158.311.461
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	194.600.038	0
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	0	145.683.791
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	254.722.525	60.482.495
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	277.696.556	60.482.495
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	
- Thuế XNK	331		0	
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	0	
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	0	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334		0	
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	0	
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	0	
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337		0	
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	0	
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	0	
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		0	
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	0	
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	0	
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343		0	
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	0	
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	0	
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		0	
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	0	
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	0	
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	0	
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	0	
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số người quản lý doanh nghiệp	510	D (đồng)	5	5
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (đồng)	4	4
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (đồng)	1	1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	312.583.000	319.250.000

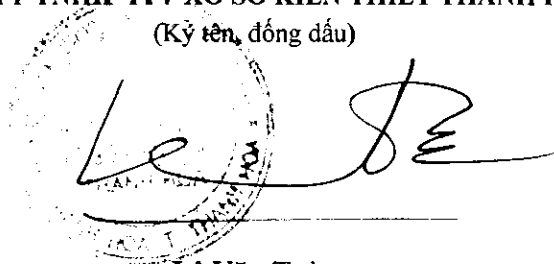
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)		
c) Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	23.606.368	18.688.030
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (đồng)	40	41
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	939.666.000	780.250.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)		
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	6.579.628	6.985.350
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	0	
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	0	
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)	0	
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	0	
13. Số dư đầu tư vào lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	0	
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (Giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)	0	
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	0	
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	731	P (đồng)	0	
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)	0	
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	0	
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	0	
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	0	
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	0	
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	0	
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	0	
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	0	
17. Tổng doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	14.730.500.000	14.730.500.000
18. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	820	P (đồng)	409.250.000	409.250.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	4.200.000.000	4.200.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	0	
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	0	

b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	0	
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	0	
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	0	
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)	0	
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)	0	
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	0	
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1221	P (nghìn USD)	0	
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)	0	
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	0	
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)	0	
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)	0	
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	0	
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	0	
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	0	
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)	0	

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY TNHH MTV XÓ SÓ KIẾN THIẾT THANH HÓA

(Ký tên, đóng dấu)



Lê Văn Toàn

PHỤ LỤC 1C
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ II NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

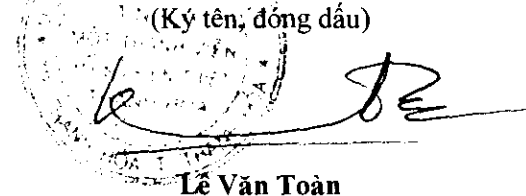
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
I. Chỉ tiêu tài chính						
1. Tổng tài sản	270	Triệu đồng	19.789	-220	19.569	19.569
2. Vốn chủ sở hữu	410	Triệu đồng	12.056	665	12.721	12.721
II. Kết quả kinh doanh			0			
1. Tổng doanh thu	10	Triệu đồng	12.206	12.046	24.252	24.252
2. Lãi phát sinh	20	Triệu đồng	56	780	836	836
3. Lỗ phát sinh	30	Triệu đồng	0			0
4. Lỗ lũy kế	40	Triệu đồng	0			
III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	100		5.197	3.190	8.242	8.242
1. Thuế GTGT	111	Triệu đồng	2.325	1.169	3.494	3.494
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	112	Triệu đồng	2.668	1.571	4.239	4.239
3. Thuế TNDN	113	Triệu đồng	0	195	195	195
4. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	Triệu đồng	59,0	255,0	314,0	314,0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Duyên

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 07 năm 2022
CÔNG TY TNHH 1TV XỔ SỔ KIẾN THIẾT THANH HÓA
(Ký tên, đóng dấu)



Lê Văn Toàn